

Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã được soát xét

Ngày 30 tháng 6 năm 2014

Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1 - 2
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	3
Báo cáo về kết quả công tác soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ	4
Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ	5 - 8
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ	9
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ	10 - 11
Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu riêng giữa niên độ	12
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ	13 - 55

Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy phép thành lập công ty cổ phần số 3041/GP-UB do Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 27 tháng 12 năm 1999 và được cấp giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 056679 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp đăng ký lần đầu vào ngày 30 tháng 12 năm 1999. Công ty được cấp Giấy phép hoạt động Kinh doanh chứng khoán số 03/GPHĐKD do Chủ tịch Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 5 tháng 4 năm 2000 và các giấy phép điều chỉnh tiếp theo.

Hoạt động chính của Công ty bao gồm môi giới chứng khoán, tự doanh chứng khoán, tư vấn tài chính và đầu tư chứng khoán, lưu ký chứng khoán và bảo lãnh phát hành chứng khoán.

Cổ phiếu của Công ty chính thức đăng ký giao dịch tại Trung tâm Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (nay là Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội) từ ngày 15 tháng 12 năm 2006 và đã chuyển sang niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh từ ngày 29 tháng 10 năm 2007.

Công ty có trụ sở chính đặt tại 72 Nguyễn Huệ, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh. Công ty cũng đồng thời có các chi nhánh đặt tại Thành phố Hồ Chí Minh, Hà Nội, Vũng Tàu, Hải Phòng và Nha Trang.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Thành viên Hội đồng Quản trị trong giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014 và vào ngày lập báo cáo này như sau:

<u>Họ tên</u>	<u>Chức vụ</u>	<u>Ngày được bầu/ bổ nhiệm / từ nhiệm</u>
Ông Nguyễn Duy Hưng	Chủ tịch	Được bầu lại ngày 28 tháng 4 năm 2010
Ông Nguyễn Hồng Nam	Ủy viên	Được bầu lại ngày 25 tháng 4 năm 2014
Ông Ngô Văn Diễm	Ủy viên	Được bầu lại ngày 20 tháng 4 năm 2012
Ông Alistair Marshall Bulloch	Ủy viên	Được ĐHĐCĐ phê chuẩn ngày 28 tháng 4 năm 2011
Ông Bùi Quang Nghiêm	Ủy viên	Được bầu lại ngày 25 tháng 4 năm 2014
Bà Phan Thị Thanh Bình	Ủy viên	Được bầu ngày 25 tháng 4 năm 2013
Ông Tetsuo Akuzawa	Ủy viên	Được bầu ngày 25 tháng 4 năm 2013

BAN KIỂM SOÁT

Thành viên Ban Kiểm soát trong giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014 và vào ngày lập báo cáo này như sau:

<u>Họ tên</u>	<u>Chức vụ</u>	<u>Ngày được bầu/ bổ nhiệm</u>
Ông Nguyễn Văn Khải	Trưởng ban	Được bầu lại ngày 28 tháng 4 năm 2011
Ông Đặng Phong Lưu	Thành viên	Được bầu lại ngày 28 tháng 4 năm 2010
Bà Hồ Thị Hương Trà	Thành viên	Được bầu lại ngày 20 tháng 4 năm 2012

Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Thành viên Ban Tổng Giám đốc trong giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014 và vào ngày lập báo cáo này như sau:

<u>Họ tên</u>	<u>Chức vụ</u>	<u>Ngày được bầu/ bổ nhiệm</u>
Ông Nguyễn Duy Hưng	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 5 tháng 3 năm 2007
Ông Nguyễn Hồng Nam	Phó Tổng Giám đốc	Tái bổ nhiệm ngày 5 tháng 9 năm 2003

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014 và vào ngày lập báo cáo này là Ông Nguyễn Duy Hưng, chức danh Chủ tịch Hội đồng Quản trị kiêm Tổng Giám đốc.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán của Công ty.

Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ phản ánh trung thực và hợp lý tình hình hoạt động riêng giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu riêng giữa niên độ của Công ty. Trong quá trình lập các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ; và
- lập báo cáo tài chính riêng trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính riêng của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với hệ thống kế toán đã được đăng ký. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc đã cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2014, kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu riêng giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các chính sách kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán được quy định tại Thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2008, Thông tư số 162/2010/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2010 của Bộ Tài chính và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc:



Ông Nguyễn Duy Hưng
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 14 tháng 8 năm 2014

Số tham chiếu: 60755007/01072014

BÁO CÁO VỀ KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: **Các cổ đông**
Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn

Chúng tôi đã soát xét các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn ("Công ty") được trình bày từ trang 5 đến trang 55 bao gồm bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ vào ngày 30 tháng 6 năm 2014, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ và báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu riêng giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo.

Việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này thuộc trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra báo cáo về kết quả công tác soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này dựa trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét theo Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam số 910 – Công tác soát xét báo cáo tài chính. Chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải lập kế hoạch và thực hiện công tác soát xét để có sự đảm bảo vừa phải về việc liệu báo cáo tài chính riêng giữa niên độ có còn các sai sót trọng yếu hay không. Công tác soát xét chủ yếu bao gồm việc trao đổi với nhân sự của Công ty và áp dụng các thủ tục phân tích đối với những thông tin tài chính. Do đó, công tác soát xét cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Dựa trên cơ sở công tác soát xét, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo đây không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2014, kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu riêng giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các chính sách kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán được quy định tại Thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2008, thông tư số 162/2010/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2010 của Bộ Tài chính và tuân thủ các quy định có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Vấn đề khác

Chúng tôi xin lưu ý đến Thuyết minh số 1 của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Công ty đang trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014. Người sử dụng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cần đọc báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014 để có được đầy đủ thông tin về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty và các công ty con.



Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam

Nguyễn Xuân Đại
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 0452-2013-004-1



Võ Xuân Minh
Kiểm toán viên
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 0923-2013-004-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 14 tháng 8 năm 2014

BẢNG CÂN ĐÒI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
tại ngày 30 tháng 6 năm 2014

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2014	Ngày 31 tháng 12 năm 2013
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		7.997.130.566.255	4.214.234.184.024
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	4	3.184.762.550.476	1.511.653.564.168
111	1. Tiền		1.654.762.550.476	1.222.653.564.168
112	2. Các khoản tương đương tiền		1.530.000.000.000	289.000.000.000
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		3.029.450.574.847	1.208.811.808.953
121	1. Đầu tư ngắn hạn	6.1	3.073.853.192.532	1.251.185.673.088
129	2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	6.3	(44.402.617.685)	(42.373.864.135)
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		1.762.018.670.402	1.489.920.517.726
131	1. Phải thu của khách hàng	7	1.424.300.201.556	913.645.353.416
132	2. Trả trước cho người bán	7	5.323.692.062	8.066.208.100
135	3. Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán	7	37.550.162.925	185.010.262
138	4. Các khoản phải thu khác	7	372.415.427.496	659.153.321.374
139	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn	8	(77.570.813.637)	(91.129.375.426)
150	IV. Tài sản ngắn hạn khác	9	20.898.770.530	3.848.293.177
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		5.807.191.969	2.238.609.717
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		49.628.407	54.592.720
158	3. Tài sản ngắn hạn khác		15.041.950.154	1.555.090.740
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		2.762.789.857.873	3.130.495.998.938
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		1.283.485.211.890	1.234.696.750.827
218	1. Phải thu dài hạn khác	10	1.406.001.346.850	1.327.139.430.687
219	2. Dự phòng các khoản phải thu dài hạn	11	(122.516.134.960)	(92.442.679.860)
220	II. Tài sản cố định		136.937.308.411	135.169.960.898
221	1. Tài sản cố định hữu hình	12	19.360.507.136	19.578.812.231
222	Nguyên giá		81.477.774.399	78.169.811.957
223	Giá trị hao mòn lũy kế		(62.117.267.263)	(58.590.999.726)
227	2. Tài sản cố định vô hình	13	117.572.137.275	115.591.148.667
228	Nguyên giá		160.325.733.141	156.122.984.331
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(42.753.595.866)	(40.531.835.664)
230	3. Chi phí đầu tư xây dựng cơ bản		4.664.000	-
250	III. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn		1.257.589.030.092	1.685.920.748.936
251	1. Đầu tư vào công ty con	14	342.000.000.000	342.000.000.000
253	2. Đầu tư vào chứng khoán dài hạn	6.2	588.724.348.528	980.424.576.989
254	Chứng khoán sẵn sàng để bán		588.724.348.528	980.424.576.989
255	Chứng khoán nắm giữ đến ngày đáo hạn		-	-
258	3. Đầu tư dài hạn khác	6.2	538.617.000.000	538.617.000.000
259	4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	6.3	(211.752.318.436)	(175.120.828.053)
260	IV. Tài sản dài hạn khác		84.778.307.480	74.708.538.277
261	1. Chi phí trả trước dài hạn		278.472.567	348.592.824
262	2. Tài sản thuế TNDN hoãn lại	30.2	58.364.659.906	50.719.770.447
263	3. Tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán	15	19.982.911.796	17.482.911.796
268	4. Tài sản dài hạn khác		6.152.263.211	6.157.263.210
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		10.759.920.424.128	7.344.730.182.962

Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn

B01a-CTCK

BẢNG CÁN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2014

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Đơn vị tính: đồng Việt Nam	
			Ngày 30 tháng 6 năm 2014	Ngày 31 tháng 12 năm 2013
300	A. NỢ PHẢI TRẢ		5.666.026.901.631	2.349.140.314.319
310	I. Nợ ngắn hạn		5.666.026.901.631	2.349.140.314.319
311	1. Vay và nợ ngắn hạn	16	528.002.481.468	358.961.041.321
312	2. Phải trả người bán		2.504.509.694	154.925.130
313	3. Người mua trả tiền trước	17	70.870.900.417	150.871.433.750
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	18	73.321.784.197	33.517.176.697
315	5. Phải trả người lao động	19	2.757.374.881	19.681.720.419
316	6. Chi phí phải trả	20	31.502.407.391	11.787.063.789
319	7. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	21	2.586.143.822.149	538.843.734.476
320	8. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	22	1.904.637.490.243	1.133.324.320.442
321	9. Phải trả cổ tức và lãi trái phiếu	23	360.963.024.151	11.152.796.929
322	10. Phải trả tổ chức phát hành chứng khoán		606.457.160	605.427.160
323	11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	24	104.676.453.518	89.950.440.876
328	12. Doanh thu chưa thực hiện		40.196.362	290.233.330
330	II. Nợ dài hạn		-	-
400	B. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	25	5.093.893.522.497	4.995.589.868.643
410	I. Vốn chủ sở hữu	25	5.093.893.522.497	4.995.589.868.643
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		3.537.949.420.000	3.537.949.420.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		344.944.356.378	344.944.356.378
414	3. Cổ phiếu quỹ		(89.246.317.760)	(89.246.317.760)
418	4. Quỹ dự phòng tài chính và dự trữ pháp định		372.998.887.930	335.813.119.252
420	5. Lợi nhuận còn lại chưa phân phối		927.247.175.949	866.129.290.773
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		10.759.920.424.128	7.344.730.182.962

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 6 năm 2014

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

Mã số	CHỈ TIÊU	Ngày 30 tháng 6 năm 2014	Ngày 31 tháng 12 năm 2013
001	1. Tài sản cố định thuê ngoài	-	-
002	2. Vật tư, chứng chỉ có giá nhận giữ hộ	-	-
003	3. Tài sản nhận ký cược	-	-
004	4. Nợ khó đòi đã xử lý	-	-
005	5. Ngoại tệ các loại	-	-
006	6. Chứng khoán lưu ký	13.612.928.480.000	12.849.119.240.000
	<i>Trong đó</i>		
007	6.1. Chứng khoán giao dịch	11.365.368.110.000	11.254.258.750.000
008	6.1.1. Chứng khoán giao dịch của thành viên lưu ký	112.299.060.000	186.493.870.000
009	6.1.2. Chứng khoán giao dịch của khách hàng trong nước	9.955.252.190.000	9.605.439.350.000
010	6.1.3. Chứng khoán giao dịch của khách hàng nước ngoài	1.297.816.860.000	1.462.325.530.000
012	6.2. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch	208.917.390.000	174.383.220.000
013	6.2.1. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của thành viên lưu ký	-	-
014	6.2.2. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của khách hàng trong nước	199.046.590.000	173.838.220.000
015	6.2.3. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của khách hàng nước ngoài	9.870.800.000	545.000.000
017	6.3. Chứng khoán cầm cố	1.471.565.170.000	865.812.190.000
019	6.3.2. Chứng khoán cầm cố của khách hàng trong nước	1.471.565.170.000	865.812.190.000
022	6.4. Chứng khoán tạm giữ	-	-
027	6.5. Chứng khoán chờ thanh toán	548.548.050.000	545.665.500.000
028	6.5.1. Chứng khoán chờ thanh toán của thành viên lưu ký	5.428.000.000	1.340.000.000
029	6.5.2. Chứng khoán chờ thanh toán của khách hàng trong nước	539.823.150.000	530.836.300.000
030	6.5.3. Chứng khoán chờ thanh toán của khách hàng nước ngoài	3.296.900.000	13.489.200.000
032	6.6. Chứng khoán phong tỏa chờ rút	-	-
037	6.7. Chứng khoán chờ giao dịch	18.529.760.000	8.999.580.000
038	6.7.1. Chứng khoán chờ giao dịch của thành viên lưu ký	-	1.570.000
039	6.7.2. Chứng khoán chờ giao dịch của khách hàng trong nước	18.273.270.000	8.718.520.000
040	6.7.3. Chứng khoán chờ giao dịch của khách hàng nước ngoài	256.490.000	279.490.000
042	6.8. Chứng khoán ký quỹ đảm bảo khoản vay	-	-
047	6.9. Chứng khoán sửa lỗi giao dịch	-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2014

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

Mã số	CHỈ TIÊU	Ngày 30 tháng 6 năm 2014	Ngày 31 tháng 12 năm 2013
050	7. Chứng khoán lưu ký công ty đại chúng chưa niêm yết	1.205.345.140.000	860.405.510.000
	<i>Trong đó:</i>		
051	7.1. Chứng khoán giao dịch	1.023.026.570.000	761.941.870.000
052	7.1.1. Chứng khoán giao dịch của thành viên lưu ký	14.431.420.000	7.220.450.000
053	7.1.2. Chứng khoán giao dịch của khách hàng trong nước	855.885.500.000	685.919.900.000
054	7.1.3. Chứng khoán giao dịch của khách hàng nước ngoài	152.709.650.000	68.801.520.000
056	7.2. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch	148.800.330.000	64.922.200.000
057	7.2.1. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của thành viên lưu ký	1.000.000.000	1.000.000.000
058	7.2.2. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của khách hàng trong nước	60.377.350.000	63.922.200.000
059	7.2.3. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của khách hàng nước ngoài	87.422.980.000	-
061	7.3. Chứng khoán cầm cố	32.348.240.000	32.580.440.000
066	7.4. Chứng khoán tạm giữ	-	-
071	7.5. Chứng khoán chờ thanh toán	1.170.000.000	961.000.000
073	7.5.2. Chứng khoán chờ thanh toán của khách hàng trong nước	1.170.000.000	961.000.000
076	7.6. Chứng khoán phong tỏa chờ rút	-	-
081	7.7. Chứng khoán sửa lỗi giao dịch	-	-
082	8. Chứng khoán chưa lưu ký của khách hàng	-	-
083	9. Chứng khoán chưa lưu ký của công ty chứng khoán	-	-
084	10. Chứng khoán nhận ủy thác đầu giá	-	-
	TỔNG CỘNG TÀI KHOẢN NGOÀI BẢNG	14.818.273.620.000	13.709.524.750.000

Người lập



Bà Hoàng Thị Minh Thủy
Kế toán Trưởng

Người phê duyệt



Bà Nguyễn Thị Thanh Hà
Giám đốc Tài chính

Người phê duyệt



Ông Nguyễn Duy Hưng
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 14 tháng 8 năm 2014

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013
01	1. Doanh thu	26	871.185.114.618	372.699.035.580
	<i>Trong đó:</i>			
01.1	- Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán		144.289.838.836	69.613.510.678
01.2	- Doanh thu hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn		509.089.361.575	113.207.310.158
01.3	- Doanh thu bảo lãnh phát hành chứng khoán		-	-
01.4	- Doanh thu đại lý phát hành chứng khoán		61.342.304	4.512.439
01.5	- Doanh thu hoạt động tư vấn		11.065.648.720	7.737.219.148
01.6	- Doanh thu lưu ký chứng khoán		2.595.785.755	2.764.859.691
01.8	- Doanh thu cho thuê sử dụng tài sản		364.518.070	358.157.159
01.9	- Doanh thu khác		203.718.619.358	179.013.466.307
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	26	-	-
10	3. Doanh thu thuần về hoạt động kinh doanh	26	871.185.114.618	372.699.035.580
11	4. Chi phí hoạt động kinh doanh	27	270.254.269.555	151.416.518.458
	<i>Trong đó:</i>			
	- Chi phí trực tiếp hoạt động kinh doanh chứng khoán		215.079.132.311	241.318.867.543
	- Chi phí/(Hoàn nhập) dự phòng chứng khoán		55.175.137.244	(89.902.349.085)
20	5. Lợi nhuận gộp của hoạt động kinh doanh		600.930.845.063	221.282.517.122
25	6. Chi phí quản lý doanh nghiệp	28	6.438.053.316	5.663.278.575
30	7. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		594.492.791.747	215.619.238.547
31	8. Thu nhập khác	29	2.412.997.540	32.923.303.140
32	9. Chi phí khác	29	3.021.988	66.173.311
40	10. Lợi nhuận khác	29	2.409.975.552	32.857.129.829
50	11. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		596.902.767.299	248.476.368.376
51	12. Chi phí thuế TNDN hiện hành	30.1	122.278.460.502	48.870.402.038
52	13. Thu nhập thuế TNDN hoãn lại	30.2	(7.413.064.070)	(107.657.794)
60	14. Lợi nhuận sau thuế TNDN		482.037.370.867	199.713.624.132
70	15. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	32	1.374	570

Người lập

Người phê duyệt

Người phê duyệt





Bà Hoàng Thị Minh Thủy
Kế toán Trưởng

Bà Nguyễn Thị Thanh Hà
Giám đốc Tài chính

Ông Nguyễn Duy Hưng
Tổng Giám đốc



Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 14 tháng 8 năm 2014

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014	Cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH CHỨNG KHOÁN			
01	1. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		596.902.767.299	248.476.368.376
02	2. Điều chỉnh cho các khoản		(101.088.413.712)	(120.306.739.750)
03	Khấu hao tài sản cố định		5.950.511.581	8.963.552.124
04	Các khoản lập/ (hoàn nhập) dự phòng		55.175.137.244	(89.902.349.085)
05	Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện		-	-
06	Lãi lỗ hoạt động đầu tư		(164.381.478.322)	(41.870.054.035)
	Chi phí lãi vay		2.167.415.785	2.502.111.246
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động		495.814.353.587	128.169.628.626
09	(Tăng)/giảm các khoản phải thu		(341.961.034.501)	16.744.280.048
10	(Tăng)/giảm chứng khoán ngắn hạn		(1.822.667.519.444)	7.555.151.970
11	Tăng các khoản phải trả		2.740.587.159.167	1.150.999.324.847
12	(Tăng)/giảm chi phí trả trước		(3.498.461.995)	4.034.008.891
13	Tiền lãi vay đã trả		(2.247.131.941)	(2.997.398.689)
14	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	30.1	(83.852.020.126)	(46.975.539.557)
15	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		27.000.000	-
16	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh		(26.024.204.300)	(13.430.732.080)
20	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng trong hoạt động kinh doanh		956.178.140.447	1.244.098.724.056
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(2.724.673.036)	(7.185.524.420)
22	Tiền thu từ thanh lý TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		1.000.000	918.181.818
23	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		-	(61.530.000.000)
24	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		303.194.472.326	70.218.106.711
25	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(16.041.550.850)	(71.159.574.870)
26	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		199.893.223.000	58.801.226.000
27	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		63.631.233.274	55.155.158.679
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		547.953.704.714	45.217.573.918

BÁO CÁO LƯU CHUYÊN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014	Cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013
	III. LƯU CHUYÊN TIỀN THUẬN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	25.1	-	15.854.880.000
32	Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	25.1	-	(131.760)
33	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		4.097.549.175.426	1.070.467.231.968
34	Tiền chi trả nợ gốc vay		(3.928.507.735.279)	(1.428.195.253.045)
36	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(64.299.000)	(8.360.000)
40	Lưu chuyển tiền thuận từ/(sử dụng vào) hoạt động tài chính		168.977.141.147	(341.881.632.837)
50	Lưu chuyển tiền thuận trong kỳ		1.673.108.986.308	947.434.665.137
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	4	1.511.653.564.168	1.712.297.012.483
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		-	-
70	Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm	4	3.184.762.550.476	2.659.731.677.620

Người lập

Người phê duyệt

Người phê duyệt



Bà Hoàng Thị Minh Thủy
Kế toán Trưởng

Bà Nguyễn Thị Thanh Hà
Giám đốc Tài chính

Ông Nguyễn Duy Hưng
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 14 tháng 8 năm 2014

Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn

B05a-CTCK

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU RIÊNG GIỮA NIÊN ĐO
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số dư đầu kỳ		Số tăng/ giảm						Đơn vị tính: đồng Việt Nam	
		Số dư cuối kỳ		Cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013			Cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014			Số dư cuối kỳ	
		Ngày 01/01/2013	Ngày 01/01/2014	Tăng	Giảm	Tổng	Tăng	Giảm	Tổng	Ngày 30/6/2013	Ngày 30/6/2014
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8		
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	25	3.526.117.420.000	3.537.949.420.000	11.832.000.000	-	-	-	-	3.537.949.420.000	3.537.949.420.000	
2. Tăng dự vốn cổ phần	25	340.921.476.378	344.944.356.378	4.022.880.000	-	-	-	-	344.944.356.378	344.944.356.378	
3. Có phiếu quỹ	25	(89.246.186.000)	(89.246.317.760)	(131.760)	-	-	-	-	(89.246.317.760)	(89.246.317.760)	
4. Quý dự phòng tài chính và dự trữ pháp định	25	289.383.181.436	335.813.119.252	46.429.937.816	-	37.185.768.678	-	-	335.813.119.252	372.998.887.930	
5. Lợi nhuận chưa phân phối	25	921.016.945.812	866.129.290.773	199.713.624.132	(426.745.341.810)	482.269.196.256	(421.151.311.080)	-	693.985.228.134	927.247.175.949	
TỔNG CỘNG	25	4.988.192.837.626	4.995.589.868.643	261.998.310.188	(426.745.341.810)	519.454.964.934	(421.151.311.080)	4.823.445.806.004	5.093.893.522.497		

Người lập

Người phê duyệt

Người phê duyệt



Bà Hoàng Thị Minh Thủy
Kế toán Trưởng

Bà Nguyễn Thị Thanh Hà
Giám đốc Tài chính

Ông Nguyễn Duy Hưng
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 14 tháng 8 năm 2014

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP

Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn ("Công ty") là một Công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh Nghiệp của Việt Nam theo Giấy phép thành lập công ty cổ phần số 3041/GP-UB do Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 27 tháng 12 năm 1999 và được cấp giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 056679 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp đăng ký lần đầu vào ngày 30 tháng 12 năm 1999. Công ty được cấp Giấy phép hoạt động kinh doanh chứng khoán số 03/GPHĐKD do Chủ tịch Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 5 tháng 4 năm 2000 và các giấy phép điều chỉnh tiếp theo.

Hoạt động chính của Công ty bao gồm môi giới chứng khoán, tự doanh chứng khoán, tư vấn tài chính và đầu tư chứng khoán, lưu ký chứng khoán và bảo lãnh phát hành chứng khoán.

Cổ phiếu của Công ty chính thức đăng ký giao dịch tại Trung tâm Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (nay là Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội) từ ngày 15 tháng 12 năm 2006 và đã chuyển sang niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh từ ngày 29 tháng 10 năm 2007.

Công ty có trụ sở chính đặt tại 72 Nguyễn Huệ, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh. Công ty cũng đồng thời có các chi nhánh đặt tại Thành phố Hồ Chí Minh, Hà Nội, Vũng Tàu, Hải Phòng và Nha Trang.

Vốn Điều lệ

Vốn điều lệ ban đầu của Công ty theo giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh số 056679 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành Phố Hồ Chí Minh cấp vào ngày 30 tháng 12 năm 1999 là 6.000.000.000 đồng Việt Nam. Vốn điều lệ của Công ty đã được bổ sung trong từng thời kỳ theo các giấy phép điều chỉnh. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2014, tổng vốn điều lệ của Công ty là 3.537.949.420.000 đồng Việt Nam theo giấy phép điều chỉnh gần nhất số 09/GPĐC-UBCK do Chủ tịch Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 3 năm 2013.

Mạng lưới Hoạt động

Công ty có trụ sở chính tại 72 Nguyễn Huệ, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2014, Công ty có một (01) trụ sở chính, một (01) chi nhánh tại Thành phố Hồ Chí Minh, hai (02) chi nhánh và một (01) phòng giao dịch tại Hà Nội, một (01) chi nhánh tại Hải Phòng, một (01) chi nhánh tại Vũng Tàu và một (01) chi nhánh tại Nha Trang.

Công ty con

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2014, Công ty có hai (02) công ty con sở hữu trực tiếp như sau:

<u>Tên công ty</u>	<u>Được thành lập theo</u>	<u>Ngành hoạt động</u>	<u>Vốn điều lệ</u>	<u>% sở hữu</u>
Công ty TNHH Quản lý Quỹ SSI (SSIAM)	Giấy phép thành lập và hoạt động số 19/UBCK-GP ngày 3 tháng 8 năm 2007	Quản lý quỹ đầu tư chứng khoán và quản lý danh mục đầu tư chứng khoán	30 tỷ đồng Việt Nam	100%
Quỹ Đầu tư Thành viên SSI (SSI IMF)	Thông báo về việc xác nhận thành lập quỹ thành viên số 130/TB-UBCK ngày 27 tháng 7 năm 2010	Đầu tư vào chứng khoán hoặc các dạng tài sản đầu tư khác, kể cả bất động sản	390 tỷ đồng Việt Nam	80%

Ngoài ra, tại ngày 30 tháng 6 năm 2014, Công ty có một (01) công ty con sở hữu gián tiếp và không thể hiện trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

Công ty liên kết

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2014, Công ty có tám (08) công ty liên kết sở hữu gián tiếp và không thể hiện trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

Nhân viên

Tổng số nhân viên đang làm việc cho Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 là 434 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 là 408 người).

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 *Chuẩn mực và Hệ thống kế toán áp dụng*

Báo cáo tài chính riêng của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VNĐ") phù hợp với chế độ kế toán áp dụng cho các công ty chứng khoán được quy định tại Thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2008 của Bộ Tài chính (thay thế cho Quyết định số 99/2000/QĐ-BTC ngày 13 tháng 6 năm 2000 của Bộ Tài chính), Thông tư 162/2010/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2010 của Bộ Tài chính và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Công ty lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ để phản ánh các hoạt động của riêng Công ty. Đồng thời, Công ty cũng lập báo cáo tài chính hợp nhất để phản ánh các hoạt động của Công ty và các công ty con theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam 25 - *Báo cáo tài chính hợp nhất và kế toán khoản đầu tư vào công ty con* và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 07 - *Kế toán các khoản đầu tư vào công ty liên kết*.

Công ty đang trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014. Người sử dụng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cần đọc báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014 để có được đầy đủ thông tin về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty và các công ty con.

Tại thời điểm lập báo cáo, khoản mục tiền gửi của nhà đầu tư cho mục đích giao dịch chứng khoán được trình bày trên bảng cân đối kế toán riêng của Công ty, cụ thể là được bao gồm trong các tài khoản tiền gửi ngân hàng do Công ty vẫn đứng tên các tài khoản này tại các ngân hàng thương mại.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.1 Chuẩn mực và Hệ thống kế toán áp dụng (tiếp theo)

Theo đó, bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ, báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu riêng giữa niên độ và các thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục, nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Công ty là Nhật ký chung.

2.3 Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12. Công ty cũng lập các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 hàng năm.

2.4 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được lập bằng đơn vị tiền tệ của Công ty là đồng Việt Nam (VNĐ).

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá ba tháng kể từ ngày mua, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian tiếp theo.

Các khoản nợ phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào "Chi phí quản lý doanh nghiệp" trong kỳ.

Đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán, mức trích lập dự phòng theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 như sau:

<u>Thời gian quá hạn</u>	<u>Mức trích dự phòng</u>
Từ trên sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm	30%
Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm	50%
Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm	70%
Từ ba (03) năm trở lên	100%

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.3 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản. Các chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

3.4 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị khấu hao lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

3.5 Khấu hao và khấu trừ

Khấu hao và khấu trừ tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau (theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/ 04/2013 của Bộ Tài chính):

Nhà cửa, vật kiến trúc	6 năm
Máy móc thiết bị	3 năm
Phương tiện vận chuyển	6 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 - 5 năm
Phần mềm	3 năm
Quyền sử dụng đất vô thời hạn	không khấu hao
Tài sản cố định vô hình khác	2 năm

3.6 Thuê tài sản

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.7 Đầu tư chứng khoán và dự phòng giảm giá chứng khoán

Thông tư 95/2008/TT-BTC cho phép các công ty chứng khoán thực hiện hạch toán kế toán các khoản đầu tư chứng khoán theo một trong hai nguyên tắc là giá gốc hoặc giá trị hợp lý. Theo đó, Công ty đã lựa chọn phương pháp giá gốc để ghi nhận các khoản đầu tư chứng khoán.

Các chứng khoán kinh doanh và chứng khoán đầu tư dài hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc.

Các chứng khoán này được ghi nhận tiếp theo theo giá gốc trừ khoản lãi dồn tích trước ngày mua thực nhận, nếu có.

Dự phòng giảm giá chứng khoán được lập cho từng loại chứng khoán được mua bán trên thị trường và có giá trị thị trường thấp hơn giá trị ghi sổ.

Giá trị thị trường của chứng khoán vốn niêm yết được xác định trên cơ sở tham khảo giá khớp lệnh đóng cửa tại ngày 30 tháng 6 năm 2014.

Giá trị thị trường của các chứng khoán vốn chưa niêm yết được xác định trên cơ sở giá giao dịch bình quân trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCoM) đối với các Công ty đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết, hoặc giá trung bình trên cơ sở giá giao dịch được cung cấp tối thiểu bởi ba công ty chứng khoán và giá yết trên các tạp chí đầu tư chứng khoán tại thời điểm 30 tháng 6 năm 2014 đối với các công ty chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng.

Các chứng khoán không có giá tham khảo từ các nguồn trên sẽ được đánh giá khả năng và mức độ giảm giá dựa trên việc xem xét tình hình tài chính và giá trị sổ sách của tổ chức phát hành tại ngày 30 tháng 6 năm 2014.

3.8 Đầu tư vào các công ty con

Các khoản đầu tư vào các công ty con được ghi nhận theo phương pháp giá gốc trên báo cáo tài chính riêng của Công ty. Cổ tức được chia từ lợi nhuận sau thuế của các công ty con được ghi nhận là thu nhập trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư vào công ty con được lập riêng cho từng khoản đầu tư có tổn thất, và được xem xét vào cuối kỳ kế toán. Công ty thực hiện trích lập dự phòng các khoản đầu tư vào công ty con nếu khoản đầu tư bị tổn thất do các công ty con bị lỗ. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong kỳ.

Danh sách các công ty con của Công ty được trình bày tại Thuyết minh số 14.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.9 Các hợp đồng mua lại và bán lại

Những tài sản được bán đồng thời cam kết sẽ mua lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai (các hợp đồng mua lại) không được ghi giảm trên báo cáo tài chính riêng. Khoản tiền nhận được theo các hợp đồng mua lại này được ghi nhận là khoản nợ phải trả trên bảng cân đối kế toán riêng và phần chênh lệch giữa giá bán và giá cam kết mua lại trong tương lai được ghi nhận là tài sản/ chi phí chờ phân bổ và được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng mua lại.

Những tài sản được mua đồng thời cam kết sẽ bán lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai (các hợp đồng bán lại) không được ghi tăng trên báo cáo tài chính riêng. Khoản tiền thanh toán theo các hợp đồng bán lại này được ghi nhận là tài sản trên bảng cân đối kế toán riêng và phần chênh lệch giữa giá mua và giá cam kết bán lại được ghi nhận là doanh thu/ khoản phải trả chờ phân bổ và được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng bán lại.

3.10 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.11 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VNĐ) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch của ngân hàng thương mại vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng tại thời điểm này. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

3.12 Cổ phiếu quỹ

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi/(lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

3.13 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc. Trong trường hợp không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán được xác định dựa trên mức chênh lệch giá bán và giá vốn bình quân của chứng khoán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.13 Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)

Các nghiệp vụ mua và bán lại chứng khoán

Doanh thu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo thời hạn của hợp đồng mua và bán lại chứng khoán theo phương pháp đường thẳng.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) ngoại trừ lãi dồn tích trước ngày mua (được ghi giảm giá vốn chứng khoán) hoặc khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập, ngoại trừ cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng mà không được ghi nhận là doanh thu.

Tiền cho thuê

Thu nhập từ tiền cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

3.14 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.14 Thuế thu nhập doanh nghiệp (tiếp theo)

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính riêng.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- ▶ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi có khả năng kiểm soát thời gian hoãn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ :

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- ▶ Tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho giai đoạn tài chính mà tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế và công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.15 Phân chia lợi nhuận và trích lập các quỹ

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp hàng năm sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam sẽ phân chia theo Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông.

Công ty sử dụng lợi nhuận sau thuế hàng năm để trích lập các quỹ theo quy định tại Thông tư 11/2000/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 1 tháng 2 năm 2000 và Thông tư số 210/2012/TT-BTC do Bộ Tài Chính ban hành ngày 30 tháng 11 năm 2012 như sau:

	<i>Mức trích lập từ lợi nhuận sau thuế</i>	<i>Mức trích lập tối đa</i>
Quỹ Dự trữ bổ sung vốn điều lệ	5%	10% vốn điều lệ
Quỹ Dự trữ bắt buộc	5%	10% vốn điều lệ

Các quỹ khác được trích lập theo Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2014 VNĐ</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2013 VNĐ</i>
Tiền mặt	72.478.422	91.221.038
Tiền gửi ngân hàng	1.654.690.072.054	1.222.562.343.130
<i>Trong đó:</i>		
- Tiền gửi ngân hàng	3.294.447.804	2.369.132.026
- Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán	1.651.395.624.250	1.220.193.211.104
Các khoản tương đương tiền	1.530.000.000.000	289.000.000.000
- Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn dưới 3 tháng (*)	1.530.000.000.000	289.000.000.000
	3.184.762.550.476	1.511.653.564.168

(*): Trong số các khoản tiền gửi tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 có 955 tỷ tiền gửi có kỳ hạn đã được dùng để làm tài sản cầm cố cho các hợp đồng đặt cọc môi giới trái phiếu.

Xem thêm tại Thuyết minh số 21 – Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác.

5. GIÁ TRỊ KHỐI LƯỢNG GIAO DỊCH THỰC HIỆN TRONG KỲ

	<i>Khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ Đơn vị</i>	<i>Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ VNĐ</i>
Của Công ty chứng khoán	40.414.568	1.989.990.110.890
- Cổ phiếu	26.937.918	780.002.194.840
- Trái phiếu	13.476.650	1.209.987.916.050
- Chứng khoán khác (chứng chỉ quỹ đầu tư)	-	-
Của nhà đầu tư	3.757.069.360	79.367.104.891.504
- Cổ phiếu	3.651.528.240	68.142.269.440.626
- Trái phiếu	104.976.770	11.219.507.527.878
- Chứng khoán khác (chứng chỉ quỹ đầu tư)	564.350	5.327.923.000
	3.797.483.928	81.357.095.002.394

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

6. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

6.1 Đầu tư ngắn hạn

Tình hình đầu tư tài chính ngắn hạn của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 và ngày 31 tháng 12 năm 2013 như sau:

Chi tiêu	Số lượng	So với giá trị trước		Tổng giá trị theo giá trị rương VND	
		Giá trị theo số kế toán VND	Tăng VND		Giảm VND
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2014					
Chứng khoán thương mại	4.949.107	136.853.192.532	4.714.813.610	(44.402.617.685)	97.165.388.457
Cổ phiếu niêm yết	2.078.985	60.035.430.478	4.705.985.969	(5.923.737.148)	58.817.679.299
Cổ phiếu chưa niêm yết	2.870.122	76.817.762.054	8.827.641	(38.478.880.537)	38.347.709.158
- Phần xác định được giá trị tăng (*)	2.870.122	76.817.762.054	8.827.641	(38.478.880.537)	38.347.709.158
- Phần không xác định được giá trị tăng	-	-	-	-	-
Đầu tư ngắn hạn khác	-	2.937.000.000.000	-	-	2.937.000.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn trên ba tháng (**)	-	2.937.000.000.000	-	-	2.937.000.000.000
	4.949.107	3.073.853.192.532	4.714.813.610	(44.402.617.685)	3.034.165.388.457
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013					
Chứng khoán thương mại	10.295.005	202.185.673.088	6.432.667.291	(42.373.864.135)	166.244.476.244
Cổ phiếu niêm yết	2.025.524	71.372.577.977	6.424.693.226	(3.894.983.598)	73.902.287.605
Cổ phiếu chưa niêm yết	8.269.481	130.813.095.111	7.974.065	(38.478.880.537)	92.342.188.639
- Phần xác định được giá trị tăng (*)	8.269.481	130.813.095.111	7.974.065	(38.478.880.537)	92.342.188.639
- Phần không xác định được giá trị tăng	-	-	-	-	-
Đầu tư ngắn hạn khác	-	1.049.000.000.000	-	-	1.049.000.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn trên ba tháng (**)	-	1.049.000.000.000	-	-	1.049.000.000.000
	10.295.005	1.251.185.673.088	6.432.667.291	(42.373.864.135)	1.215.244.476.244

(*) Giá trị thị trường của các chứng khoán này được xác định theo giá trị tài sản ròng/giá trị sổ sách của đơn vị phát hành, giá yết trên các tạp chí đầu tư chứng khoán hoặc được xác định dựa trên đánh giá của Công ty về khả năng thu hồi của chứng khoán đầu tư.

(**): Trong số các khoản tiền gửi tại ngày 30 tháng 6 năm 2014, 1.237 tỷ tiền gửi có kỳ hạn đã được dùng để đảm bảo cho các khoản vay thấu chi; 1.700 tỷ tiền gửi có kỳ hạn đã được dùng để đảm bảo cho các hợp đồng đặt cọc môi giới trái phiếu.

Trong số các khoản tiền gửi tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, có 883 tỷ tiền gửi kỳ hạn một năm tại Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BIDV) đã được dùng để đảm bảo cho các khoản vay thấu chi.

Xem thêm tại Thuyết minh số 16 – Vay và Nợ ngắn hạn và Thuyết minh số 21 – Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

6. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

6.2 Đầu tư chứng khoán dài hạn

Tình hình đầu tư chứng khoán dài hạn của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 và ngày 31 tháng 12 năm 2013 như sau:

Chỉ tiêu	Số lượng	Giá trị theo số kế toán VNĐ		Số với giá trị trường VNĐ		Tổng giá trị theo giá trị trường VNĐ
		Giá trị theo số kế toán VNĐ	Giá trị trường VNĐ	Tăng VNĐ	Giảm VNĐ	
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2014						
Chứng khoán sẵn sàng để bán	14.477.374	588.724.348.528		118.743.283.953	(37.213.318.436)	670.254.314.045
Cổ phiếu niêm yết	8.448.980	207.921.864.282		118.743.283.953	(10.094.588.946)	316.570.559.289
Cổ phiếu chưa niêm yết (1)	2.828.369	45.179.487.174		-	(27.118.729.490)	18.060.757.684
Trái phiếu (2)	3.200.025	335.622.997.072		-	-	335.622.997.072
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn						
Đầu tư dài hạn khác	11.766.999	538.617.000.000		6.235.219.188	(174.539.000.000)	370.313.219.188
Phần xác định được giá trị trường (1)	11.766.999	538.617.000.000		6.235.219.188	(174.539.000.000)	370.313.219.188
- Công ty CP Đầu tư Đường Mặt Trời	1.499.999	15.000.000.000		6.235.219.188	-	21.235.219.188
- Công ty CP Cao su Hoàng Anh Gia Lai	10.267.000	523.617.000.000		-	(174.539.000.000)	349.078.000.000
Phần không xác định được giá trị trường	-	-		-	-	-
	26.244.373	1.127.341.348.528		124.978.503.141	(211.752.318.436)	1.040.567.533.233
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013						
Chứng khoán sẵn sàng để bán	24.838.287	980.424.576.989		171.438.377.173	(36.516.328.053)	1.115.346.626.109
Cổ phiếu niêm yết	15.829.894	301.955.959.588		171.438.377.173	(9.708.346.663)	463.685.990.098
Cổ phiếu chưa niêm yết (1)	2.828.369	45.179.487.173		-	(26.807.981.390)	18.371.505.783
Trái phiếu (2)	6.180.024	633.289.130.228		-	-	633.289.130.228
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn						
Đầu tư dài hạn khác	11.766.999	538.617.000.000		-	-	400.012.500.000
Phần xác định được giá trị trường (1)	11.766.999	538.617.000.000		-	(138.604.500.000)	400.012.500.000
- Công ty CP Đầu tư Đường Mặt Trời	1.499.999	15.000.000.000		-	-	15.000.000.000
- Công ty CP Cao su Hoàng Anh Gia Lai	10.267.000	523.617.000.000		-	(138.604.500.000)	385.012.500.000
Phần không xác định được giá trị trường	-	-		-	-	-
	36.605.286	1.519.041.576.989		171.438.377.173	(175.120.828.053)	1.515.359.126.109

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

6. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

6.2 Đầu tư chứng khoán dài hạn (tiếp theo)

- (1): Giá trị thị trường của các chứng khoán này được xác định theo giá trị tài sản ròng/giá trị sổ sách của đơn vị phát hành, giá yết trên các tạp chí đầu tư chứng khoán.
- (2): Tại ngày 30 tháng 6 năm 2014, Công ty có 2.200.000 trái phiếu của tổ chức tín dụng tương đương với tổng giá trị theo sổ kế toán là 211.481.137.103 VNĐ được bán theo các hợp đồng bán và cam kết mua lại chứng khoán. Giá trị trái phiếu được bán theo các hợp đồng bán và cam kết mua lại chứng khoán tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 là 509.147.270.259 VNĐ, tương đương 5.180.000 trái phiếu. Xem thêm tại Thuyết minh 35.4 - Các khoản đảm bảo.

Các khoản đầu tư dài hạn khác thể hiện các khoản góp vốn của Công ty vào các đơn vị nhận đầu tư với mục tiêu nắm giữ dài hạn. Chi tiết các đơn vị mà Công ty thực hiện góp vốn tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 như sau:

- ▶ Ngày 16 tháng 12 năm 2011, Công ty tham gia góp vốn vào Công ty Cổ phần Cao su Hoàng Anh Gia Lai. Theo hợp đồng góp vốn, phần góp vốn của Công ty chiếm 2,62% vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Cao su Hoàng Anh Gia Lai. Các ngành sản xuất kinh doanh chính của công ty này bao gồm: trồng cây cao su; trồng cây lâu năm khác; trồng rừng và chăm sóc rừng; bán buôn cao su; sản xuất và mua bán giống cây trồng; dịch vụ trồng trọt; sản xuất phân bón và hợp chất nitơ; mua bán thiết bị máy công nghiệp, khai khoáng, lâm nghiệp và xây dựng; bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng; mua, bán nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa); khai thác đá; mua, bán, ký gửi hàng hóa; mua, bán, xuất khẩu mũ cao su có nguồn gốc hợp pháp, sản xuất, chế biến từ mũ cao su; khai thác khoáng hóa chất và khoáng phân bón; khai thác và thu gom than bùn; khai thác quặng sắt, sản xuất kim loại màu và kim loại quý; sản xuất sắt thép gang.
- ▶ Năm 2007, Công ty thực hiện góp vốn vào Công ty Cổ phần Đầu tư Bất Động Sản SSI, nay là Công ty Cổ phần Đầu tư Đường Mặt Trời, với tư cách là cổ đông sáng lập. Hoạt động chính của Công ty bao gồm: kinh doanh nhà; đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng khu công nghiệp, khu dân cư, cao ốc văn phòng; dịch vụ quản lý, cho thuê mặt bằng, văn phòng, tư vấn môi giới đầu giá bất động sản, hỗ trợ hoạt động tài chính, môi giới thương mại.

6.3 Dự phòng giảm giá chứng khoán

<i>Chứng khoán</i>	<i>Dự phòng đầu tư tài chính ngắn hạn VNĐ</i>	<i>Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn VNĐ</i>	<i>Tổng VNĐ</i>
Số dư đầu kỳ	42.373.864.135	175.120.828.053	217.494.692.188
Số dự phòng trong kỳ	2.028.753.550	36.631.490.383	38.660.243.933
Số dư cuối kỳ	44.402.617.685	211.752.318.436	256.154.936.121

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

6. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

6.3 Dự phòng giảm giá chứng khoán (tiếp theo)

Dự phòng giảm giá chứng khoán ngắn hạn

<i>Chứng khoán</i>	<i>Số lượng</i>	<i>Giá trị ghi sổ VNĐ</i>	<i>Giảm so với giá thị trường VNĐ</i>	<i>Tổng giá trị thị trường VNĐ</i>
Cổ phiếu niêm yết				
NSP	418.273	4.182.730.000	(2.760.601.800)	1.422.128.200
HVG	1.227.928	31.312.153.928	(2.455.845.929)	28.856.307.999
VNM	25.024	3.494.159.238	(441.231.238)	3.052.928.000
BHV	6.054	253.765.058	(231.365.258)	22.399.800
SVC	6.749	135.157.216	(31.897.517)	103.259.699
Cổ phiếu khác	219	16.811.406	(2.795.406)	14.016.000
	1.684.247	39.394.776.846	(5.923.737.148)	33.471.039.698
Cổ phiếu chưa niêm yết				
Công ty CP Phân lân nung chảy Văn Điển	1.420.400	35.488.291.962	(24.125.091.962)	11.363.200.000
Công ty Bất Động Sản Đại Nam	70.500	7.050.000.000	(7.050.000.000)	-
Công ty CP E Den	199.650	4.650.000.000	(3.252.450.000)	1.397.550.000
Công ty CP Đầu tư và Xây dựng Delta AGF	200.000	2.000.000.000	(2.000.000.000)	-
Công ty CP Công nghệ mới kim tự tháp Việt Nam	260.118	4.284.711.000	(1.943.649.000)	2.341.062.000
Công ty CP Dược phẩm Viễn Đông	2.866	117.720.575	(107.689.575)	10.031.000
	2.153.534	53.590.723.537	(38.478.880.537)	15.111.843.000
	3.837.781	92.985.500.383	(44.402.617.685)	48.582.882.698

Dự phòng giảm giá chứng khoán dài hạn

<i>Chứng khoán</i>	<i>Số lượng</i>	<i>Giá trị ghi sổ VNĐ</i>	<i>Giảm so với giá thị trường VNĐ</i>	<i>Tổng giá trị thị trường VNĐ</i>
Cổ phiếu niêm yết				
GIL	788.746	25.503.062.839	(6.573.158.840)	18.929.903.999
LAF	771.092	10.932.011.866	(2.604.218.266)	8.327.793.600
ELC	266.438	4.807.206.640	(917.211.840)	3.889.994.800
	1.826.276	41.242.281.345	(10.094.588.946)	31.147.692.399
Cổ phiếu chưa niêm yết				
Công ty CP Kinh Viglacera Đáp Cầu	800.000	15.200.000.000	(14.273.600.000)	926.400.000
Công ty CP Xây Dựng Công Nghiệp Descon	398.470	11.324.672.774	(7.539.207.774)	3.785.465.000
Công ty CP Khu Du lịch Cát Bà	999.999	11.999.988.000	(3.683.996.316)	8.315.991.684
Công ty CP Việt Tín	629.900	6.654.826.400	(1.621.925.400)	5.032.901.000
Công ty CP Cao su Hoàng Anh Gia Lai	10.267.000	523.617.000.000	(174.539.000.000)	349.078.000.000
	13.095.369	568.796.487.174	(201.657.729.490)	367.138.757.684
	14.921.645	610.038.768.519	(211.752.318.436)	398.286.450.083

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

6. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

6.3 Dự phòng giảm giá chứng khoán (tiếp theo)

Dự phòng giảm giá chứng khoán được lập cho từng loại chứng khoán được mua bán trên thị trường và có giá trị thị trường thấp hơn giá trị ghi sổ.

Giá trị thị trường của chứng khoán vốn niêm yết được xác định trên cơ sở tham khảo giá khớp lệnh đóng cửa tại ngày 30 tháng 6 năm 2014.

Giá trị thị trường của các chứng khoán vốn chưa niêm yết được xác định trên cơ sở giá giao dịch bình quân trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCoM) đối với các Công ty đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết, hoặc giá trung bình trên cơ sở giá giao dịch được cung cấp bởi tối thiểu ba công ty chứng khoán, giá yết trên các tạp chí đầu tư chứng khoán tại thời điểm 30 tháng 6 năm 2014 đối với các công ty chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng.

Các chứng khoán không có giá tham khảo từ các nguồn trên sẽ được đánh giá khả năng và mức độ giảm giá dựa trên việc xem xét tình hình tài chính và giá trị sổ sách của tổ chức phát hành tại ngày 30 tháng 6 năm 2014.

7. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN

	Ngày 30 tháng 6 năm 2014 VNĐ	Ngày 31 tháng 12 năm 2013 VNĐ
Phải thu của khách hàng	1.424.300.201.556	913.645.353.416
- Phải thu các khoản ứng trước tiền bán chứng khoán cho người đầu tư	164.665.944.612	260.694.246.604
- Phải thu khách hàng về giao dịch kỳ quỹ	1.254.771.813.627	647.585.181.717
- Phải thu phí tư vấn	1.918.674.325	1.701.845.703
- Phải thu khác	2.943.768.992	3.664.079.392
Trả trước cho người bán	5.323.692.062	8.066.208.100
Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán	37.550.162.925	185.010.262
- Phải thu Sở Giao dịch chứng khoán	37.267.512.000	-
- Phải thu nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán	282.650.925	185.010.262
Phải thu khác	372.415.427.496	659.153.321.374
- Lãi tiền gửi	29.255.276.141	4.273.077.705
- Vốn ủy thác đầu tư (1)	212.267.969.020	480.267.969.020
- Phải thu tiền lãi hợp đồng ủy thác đầu tư ngắn hạn (2)	112.409.905.785	47.974.451.577
- Phải thu tổ chức phát hành chứng khoán (trái tức, cổ tức, lãi kỳ phiếu)	15.416.904.150	38.568.575.117
- Phải thu hợp đồng môi giới trái phiếu	-	85.300.000.000
- Phải thu khác	3.065.372.400	2.769.247.955
	1.839.589.484.039	1.581.049.893.152

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

7. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN (tiếp theo)

- (1) Ngày 12 tháng 12 năm 2007, Công ty đã ký kết hợp đồng quản lý danh mục đầu tư với Công ty TNHH Quản lý Quỹ SSI (SSIAM) để thực hiện đầu tư vào chứng khoán trên thị trường chứng khoán Việt Nam và quản lý số vốn đầu tư trong suốt thời hạn của Hợp đồng này. Vốn đầu tư được xác định theo từng lần đầu tư. Thời hạn hợp đồng là 365 ngày kể từ ngày ký. Thời hạn của hợp đồng có thể được gia hạn từng năm một nếu như trước ngày kết thúc 20 ngày làm việc, một trong hai bên không có văn bản đề nghị chấm dứt Hợp đồng này.
- (2) Phải thu tiền lãi hợp đồng ủy thác đầu tư ngắn hạn thể hiện số lãi/(lỗ) phát sinh từ hoạt động ủy thác của hợp đồng quản lý danh mục đầu tư của Công ty tại Công ty TNHH Quản lý Quỹ (SSIAM) (như được thuyết minh tại điểm (1) ở trên). Theo đó, hàng tháng Công ty sẽ ghi nhận lãi/(lỗ) phải thu từ SSIAM. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2014, tổng số lãi lũy kế của hợp đồng ủy thác ngắn hạn là 112.409.905.785 đồng Việt Nam. Số dư phải thu từ lãi/(lỗ) phát sinh sẽ được cân trừ giữa Công ty và SSIAM tại thời điểm thanh toán, hoặc ghi nhận tăng/(giảm) vốn ủy thác đầu tư tại thời điểm tất toán hợp đồng.

8. TÌNH HÌNH TRÍCH LẬP DỰ PHÒNG CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN

<i>Chứng khoán</i>	<i>Dự phòng danh mục đầu tư ngắn hạn VNĐ</i>	<i>Dự phòng phải thu ngắn hạn khác VNĐ</i>	<i>Tổng VNĐ</i>
Số dư đầu kỳ	90.218.875.426	910.500.000	91.129.375.426
Số hoàn nhập trong kỳ	(13.558.561.789)	-	(13.558.561.789)
Số dư cuối kỳ	<u>76.660.313.637</u>	<u>910.500.000</u>	<u>77.570.813.637</u>

Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn chủ yếu là khoản dự phòng cho danh mục đầu tư ngắn hạn của Công ty đang được ủy thác tại Công ty Quản lý Quỹ (SSIAM). Chi tiết các khoản dự phòng này tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 như sau:

<i>Chứng khoán</i>	<i>Số lượng</i>	<i>Giá trị ghi sổ VNĐ</i>	<i>Giảm so với giá thị trường VNĐ</i>	<i>Tổng giá trị thị trường VNĐ</i>
<i>Cổ phiếu niêm yết</i>				
TMT	2.712.479	65.792.828.241	(45.720.483.641)	20.072.344.600
SVC	1.212.790	25.325.218.362	(6.769.531.362)	18.555.687.000
	3.925.269	91.118.046.603	(52.490.015.003)	38.628.031.600
<i>Cổ phiếu chưa niêm yết</i>				
Công ty CP Phân lân Văn Điển	1.188.512	29.694.635.916	(20.186.539.916)	9.508.096.000
Công ty CP Xây dựng Công nghiệp Descon	226.120	6.131.898.718	(3.983.758.718)	2.148.140.000
	1.414.632	35.826.534.634	(24.170.298.634)	11.656.236.000
<i>Dự phòng phải thu khác</i>		1.235.000.000	(910.500.000)	324.500.000
Tổng cộng	5.339.901	128.179.581.237	(77.570.813.637)	50.608.767.600

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

9. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	Ngày 30 tháng 6 năm 2014 VNĐ	Ngày 31 tháng 12 năm 2013 VNĐ
Tạm ứng cho nhân viên	3.495.043.154	987.785.740
Chi phí trả trước ngắn hạn	5.807.191.969	2.238.609.717
Cầm cổ, kỳ cược, kỳ quỹ ngắn hạn	11.546.907.000	567.305.000
Thuế Giá trị gia tăng được khấu trừ	49.628.407	54.592.720
	20.898.770.530	3.848.293.177

10. CÁC KHOẢN PHẢI THU DÀI HẠN

	Ngày 30 tháng 6 năm 2014 VNĐ	Ngày 31 tháng 12 năm 2013 VNĐ
Vốn ủy thác đầu tư dài hạn	1.041.453.170.365	1.166.453.170.365
Lãi hợp đồng ủy thác đầu tư dài hạn	364.548.176.485	160.686.260.322
	1.406.001.346.850	1.327.139.430.687

Ngày 15 tháng 1 năm 2010, Công ty đã ký kết hợp đồng quản lý danh mục đầu tư với Công ty TNHH Quản lý Quỹ SSI (SSIAM) để thực hiện đầu tư vào chứng khoán trên thị trường chứng khoán Việt Nam và quản lý số vốn đầu tư trong suốt thời hạn của hợp đồng này. Thời hạn hợp đồng được xác định kể từ ngày ký và kết thúc năm 2016. Thời hạn của hợp đồng có thể được gia hạn tùy thuộc vào thỏa thuận của hai bên.

11. DỰ PHÒNG CÁC KHOẢN PHẢI THU DÀI HẠN

<i>Chứng khoán</i>	<i>Số trích lập VNĐ</i>
Số dư đầu kỳ	92.442.679.860
Số trích lập trong kỳ	30.073.455.100
Số dư cuối kỳ	122.516.134.960

Dự phòng các khoản phải thu dài hạn là khoản dự phòng cho danh mục đầu tư dài hạn của Công ty đang được ủy thác tại Công ty Quản lý Quỹ (SSIAM). Chi tiết các khoản dự phòng này tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 như sau:

<i>Chứng khoán</i>	<i>Số lượng</i>	<i>Giá trị ghi sổ VNĐ</i>	<i>Giảm so với giá thị trường VNĐ</i>	<i>Tổng giá trị thị trường VNĐ</i>
Cổ phiếu niêm yết				
ELC	7.317.475	200.377.665.825	(93.542.530.825)	106.835.135.000
GIL	1.948.200	57.387.293.866	(10.630.493.866)	46.756.800.000
LAF	2.163.180	33.396.071.669	(10.033.727.669)	23.362.344.000
DPR	650.000	28.634.669.285	(2.764.669.285)	25.870.000.000
LAS	770.600	29.162.932.653	(2.500.172.653)	26.662.760.000
CNG	369.350	15.391.075.662	(2.057.540.662)	13.333.535.000
	13.218.805	364.349.708.960	(121.529.134.960)	242.820.574.000
Cổ phiếu chưa niêm yết				
Công ty CP Đường Quảng Ngãi	386.215	11.801.020.000	(987.000.000)	10.814.020.000
	386.215	11.801.020.000	(987.000.000)	10.814.020.000
	13.605.020	376.150.728.960	(122.516.134.960)	253.634.594.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận chuyển VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá					
Ngày 31 tháng 12 năm 2013	2.609.391.520	60.988.399.034	14.504.261.403	67.760.000	78.169.811.957
Tăng trong kỳ	-	3.416.946.284	-	93.500.000	3.510.446.284
- Mua mới	-	3.416.946.284	-	93.500.000	3.510.446.284
Giảm trong kỳ	-	(202.483.842)	-	-	(202.483.842)
- Bán thanh lý	-	(202.483.842)	-	-	(202.483.842)
Ngày 30 tháng 6 năm 2014	2.609.391.520	64.202.861.476	14.504.261.403	161.260.000	81.477.774.399
Hao mòn lũy kế					
Ngày 31 tháng 12 năm 2013	2.202.918.913	49.583.590.914	6.772.868.566	31.621.333	58.590.999.726
Tăng trong kỳ	224.634.576	2.751.887.335	745.453.470	6.775.998	3.728.751.379
- Khấu hao	224.634.576	2.751.887.335	745.453.470	6.775.998	3.728.751.379
Giảm trong kỳ	-	(202.483.842)	-	-	(202.483.842)
- Bán thanh lý	-	(202.483.842)	-	-	(202.483.842)
Ngày 30 tháng 6 năm 2014	2.427.553.489	52.132.994.407	7.518.322.036	38.397.331	62.117.267.263
Giá trị còn lại					
Ngày 31 tháng 12 năm 2013	406.472.607	11.404.808.120	7.731.392.837	36.138.667	19.578.812.231
Ngày 30 tháng 6 năm 2014	181.838.031	12.069.867.069	6.985.939.367	122.862.669	19.360.507.136

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

13. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	<i>Phần mềm VNĐ</i>	<i>Quyền sử dụng đất vô thời hạn VNĐ</i>	<i>Tài sản cố định vô hình khác VNĐ</i>	<i>Tổng cộng VNĐ</i>
Nguyên giá				
Ngày 31 tháng 12 năm 2013	44.794.849.643	109.671.558.000	1.656.576.688	156.122.984.331
Tăng trong kỳ	3.815.748.810	-	387.000.000	4.202.748.810
- Mua mới	3.815.748.810	-	387.000.000	4.202.748.810
Giảm trong kỳ	-	-	-	-
Ngày 30 tháng 6 năm 2014	48.610.598.453	109.671.558.000	2.043.576.688	160.325.733.141
Hao mòn lũy kế				
Ngày 31 tháng 12 năm 2013	38.895.118.876	-	1.636.716.788	40.531.835.664
Tăng trong kỳ	2.154.106.345	-	67.653.857	2.221.760.202
- Khấu hao	2.154.106.345	-	67.653.857	2.221.760.202
Giảm trong kỳ	-	-	-	-
Ngày 30 tháng 6 năm 2014	41.049.225.221	-	1.704.370.645	42.753.595.866
Giá trị còn lại				
Ngày 31 tháng 12 năm 2013	5.899.730.767	109.671.558.000	19.859.900	115.591.148.667
Ngày 30 tháng 6 năm 2014	7.561.373.232	109.671.558.000	339.206.043	117.572.137.275

14. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY CON

Chi tiết các khoản đầu tư vào công ty con sở hữu trực tiếp của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 và ngày 31 tháng 12 năm 2013 như sau:

	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2014 VNĐ</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2013 VNĐ</i>	<i>% sở hữu của Công ty</i>
Công ty TNHH Quản lý Quỹ SSI	30.000.000.000	30.000.000.000	100%
Quỹ Đầu tư Thành viên SSI	312.000.000.000	312.000.000.000	80%
	342.000.000.000	342.000.000.000	

Các khoản đầu tư gián tiếp vào công ty con thông qua một công ty con khác không thể hiện trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

15. TIỀN NỢ QUỸ HỖ TRỢ THANH TOÁN

	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2014 VNĐ</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2013 VNĐ</i>
Tiền nợ ban đầu và bổ sung hàng năm	13.960.535.062	13.401.458.145
Tiền lãi phân bổ hàng năm	6.022.376.734	4.081.453.651
	19.982.911.796	17.482.911.796

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

16. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	Ngày 30 tháng 6 năm 2014 VNĐ	Ngày 31 tháng 12 năm 2013 VNĐ
Vay thấu chi ngân hàng		
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam	93.881.576.012	358.961.041.321
Ngân hàng TMCP Bảo Việt	434.120.905.456	-
	528.002.481.468	358.961.041.321

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2014, Công ty có 1.237 tỷ tiền gửi có kỳ hạn đã được dùng để đảm bảo cho các khoản vay thấu chi. Tỷ lệ lãi suất thực áp dụng cho các khoản vay thấu chi tại Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam và Ngân hàng TMCP Bảo Việt lần lượt là 7,35% - 7,4%/năm và 2,5%/năm.

17. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

	Ngày 30 tháng 6 năm 2014 VNĐ	Ngày 31 tháng 12 năm 2013 VNĐ
Ứng trước phí tư vấn của khách hàng	5.861.500.417	4.862.033.750
Ứng trước tiền mua chứng khoán của khách hàng (*)	65.009.400.000	146.009.400.000
	70.870.900.417	150.871.433.750

(*) Khoản ứng trước tiền mua chứng khoán của khách hàng để mua cổ phiếu chưa niêm yết. Do chưa hoàn tất thủ tục sang tên vì vậy cổ phiếu này vẫn được ghi nhận trên danh mục đầu tư dài hạn của Công ty.

18. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Ngày 30 tháng 6 năm 2014 VNĐ	Ngày 31 tháng 12 năm 2013 VNĐ
Thuế Giá trị Gia tăng	296.183.957	222.307.832
Thuế Thu nhập Doanh nghiệp	64.312.006.998	25.463.581.162
Thuế Thu nhập Cá nhân	6.755.142.120	6.722.939.700
Thuế khác	1.958.451.122	1.108.348.003
	73.321.784.197	33.517.176.697

Chi tiết tình hình thực hiện nghĩa vụ với Ngân sách Nhà nước của Công ty trong giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014 như sau:

Chỉ tiêu	Ngày 31 tháng 12 năm 2013 VNĐ	Số phải nộp trong kỳ VNĐ	Số đã nộp trong kỳ VNĐ	Ngày 30 tháng 6 năm 2014 VNĐ
Thuế giá trị gia tăng hàng bán nội địa	222.307.832	1.170.881.614	(1.097.005.489)	296.183.957
Thuế thu nhập doanh nghiệp	25.463.581.162	122.700.445.962	(83.852.020.126)	64.312.006.998
Các loại thuế khác	7.831.287.703	43.682.310.981	(42.800.005.442)	8.713.593.242
Thuế thu nhập cá nhân	2.337.987.717	9.561.195.962	(10.522.046.839)	1.377.136.840
Thuế thu nhập cá nhân nộp hộ nhà đầu tư	4.384.951.983	21.981.084.387	(20.988.031.090)	5.378.005.280
Thuế môn bài	-	10.000.000	(10.000.000)	-
Thuế khác	1.108.348.003	12.130.030.632	(11.279.927.513)	1.958.451.122
	33.517.176.697	167.553.638.557	(127.749.031.057)	73.321.784.197

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

19. PHẢI TRẢ NGƯỜI LAO ĐỘNG

	Ngày 30 tháng 6 năm 2014 VNĐ	Ngày 31 tháng 12 năm 2013 VNĐ
Phải trả nhân viên	2.757.374.881	2.681.720.419
Dự phòng quỹ tiền lương (*)	-	17.000.000.000
	2.757.374.881	19.681.720.419

(*): Xem thêm tại Thuyết minh số 27.

20. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	Ngày 30 tháng 6 năm 2014 VNĐ	Ngày 31 tháng 12 năm 2013 VNĐ
Chi phí phải trả Sở Giao dịch Chứng khoán và Trung tâm lưu ký Chứng khoán	3.879.491.201	3.209.600.655
Chi phí lãi vay phải trả	26.365.351	100.306.793
Phí hợp đồng ủy thác đầu tư phải trả Công ty TNHH Quản lý Quỹ SSI	3.941.516.549	3.650.458.434
Phải trả phí môi giới	7.755.626	7.755.626
Chi phí lãi hợp đồng bán và cam kết mua lại chứng khoán, hợp đồng hợp tác kinh doanh phải trả	2.166.156.522	1.325.286.667
Lãi phải trả hợp đồng đặt cọc môi giới chứng khoán (Thuyết minh 21)	15.924.232.531	153.056.592
Phải trả chi phí đào tạo, hội thảo, tư vấn	-	600.000.000
Phí dịch vụ	280.015.000	367.196.818
Phí hoa hồng phải trả cho đối tác	1.815.980.804	1.524.651.663
Trích trước 1/2 chi phí lương tháng 13 năm 2014	3.142.926.365	-
Các khoản khác	317.967.442	848.750.541
	31.502.407.391	11.787.063.789

21. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢP NGẮN HẠN KHÁC

	Ngày 30 tháng 6 năm 2014 VNĐ	Ngày 31 tháng 12 năm 2013 VNĐ
Phải trả hợp đồng bán và cam kết mua lại chứng khoán (*)	176.000.000.000	414.006.180.000
Phải trả cho khách hàng nước ngoài	25.131.709	50.767.329.469
Phải trả công ty con	1.933.000.000	140.500.000
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn của nhà đầu tư (**)	2.400.890.548.955	72.074.263.864
Các khoản khác	7.295.141.485	1.855.461.143
	2.586.143.822.149	538.843.734.476

(*) Khoản phải trả theo các cam kết bán và mua lại chứng khoán là khoản tiền Công ty nhận được khi bán các chứng khoán theo thỏa thuận bán và cam kết mua lại với khách hàng. (Thuyết minh số 35.4).

(**) Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn của nhà đầu tư bao gồm các khoản đặt cọc theo các hợp đồng môi giới mua chứng khoán. Công ty nhận tiền đặt cọc của khách hàng để thực hiện việc tìm mua chứng khoán theo yêu cầu của khách hàng. Trong trường hợp Công ty không tìm mua được chứng khoán trong thời gian hiệu lực của hợp đồng, Công ty sẽ phải hoàn trả tiền cọc cho khách hàng kèm theo một khoản lãi suất theo thỏa thuận. Lãi suất áp dụng cho các hợp đồng này từ 1,05% đến 8,42%/năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

22. PHẢI TRẢ HOẠT ĐỘNG GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN

	Ngày 30 tháng 6 năm 2014 VNĐ	Ngày 31 tháng 12 năm 2013 VNĐ
Phải trả về thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán	263.453.064.200	94.665.215.100
Phải trả Sở Giao dịch Chứng khoán Hồ Chí Minh	-	3.754.961.000
Phải trả người đầu tư về giao dịch chứng khoán	1.641.184.426.043	1.034.904.144.342
- Tiền gửi thanh toán giao dịch chứng khoán của nhà đầu tư tại trụ sở chính	937.460.647.701	558.121.744.944
- Tiền gửi thanh toán giao dịch chứng khoán của nhà đầu tư tại Chi nhánh Hà Nội	20.619.440.189	303.757.236.449
- Tiền gửi thanh toán giao dịch chứng khoán của nhà đầu tư của các chi nhánh và phòng giao dịch khác	683.104.338.153	173.025.162.949
	1.904.637.490.243	1.133.324.320.442

23. PHẢI TRẢ CỔ TỨC VÀ LÃI TRÁI PHIẾU

	Ngày 30 tháng 6 năm 2014 VNĐ	Ngày 31 tháng 12 năm 2013 VNĐ
Phải trả hộ cổ tức và lãi trái phiếu	2.367.708.565	6.282.349.629
Phải trả cổ tức cho cổ đông và lãi trái phiếu SSI	358.595.315.586	4.870.447.300
	360.963.024.151	11.152.796.929

24. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014 VNĐ	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013 VNĐ
Số dư đầu kỳ	89.950.440.876	75.065.576.088
Trích lập quỹ trong kỳ (Thuyết minh 25.1)	29.748.614.942	28.857.962.690
Sử dụng trong kỳ	(15.022.602.300)	(13.415.732.080)
Số dư cuối kỳ	104.676.453.518	90.507.806.698

Quỹ Khen thưởng, Phúc lợi sử dụng chủ yếu cho mục đích thưởng và trả thù lao cho Ban Điều hành và nhân viên. Ngoài ra, Quỹ được sử dụng cho các mục đích phúc lợi khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

25. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU

25.1 Tính hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VNĐ	Thặng dư vốn cổ phần VNĐ	Cổ phiếu quỹ VNĐ	Quỹ dự trữ pháp định và dự phòng tài chính VNĐ	Lợi nhuận chưa phân phối VNĐ	Tổng cộng VNĐ
Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014	3.537.949.420.000	344.944.356.378	(89.246.317.760)	335.813.119.252	866.129.290.773	4.995.589.868.643
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2014	-	-	-	37.185.768.678	(37.185.768.678)	-
Trích quỹ dự trữ pháp định và dự phòng tài chính theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông	-	-	-	-	(29.748.614.942)	(29.748.614.942)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi và quỹ tự thiêu theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông	-	-	-	-	(353.794.942.000)	(353.794.942.000)
Cổ tức phải trả cổ đông năm 2013	-	-	-	-	(421.985.460)	(421.985.460)
Điều chỉnh lại thuế TNDN hiện hành theo quyết toán thuế năm 2013	-	-	-	-	231.825.389	231.825.389
Điều chỉnh lại thuế TNDN hoãn lại theo quyết toán thuế năm 2013	-	-	-	-	482.037.370.867	482.037.370.867
Lợi nhuận sau thuế trong kỳ	-	-	-	-	-	-
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2014	3.537.949.420.000	344.944.356.378	(89.246.317.760)	372.998.887.930	927.247.175.949	5.093.893.522.497

Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn

B09a-CTCK

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

25. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

25.1 Tính hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu (tiếp theo)

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VNĐ	Thặng dư vốn cổ phần VNĐ	Cổ phiếu quỹ VNĐ	Quỹ dự trữ pháp định và dự phòng tài chính VNĐ	Lợi nhuận chưa phân phối VNĐ	Tổng cộng VNĐ
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013						
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2013	3.526.117.420.000	340.921.476.378	(89.246.186.000)	289.383.181.436	921.016.945.812	4.988.192.837.626
Tăng vốn theo Quyết định 26/2012/QĐ-CTHQĐT ngày 14/11/2012	11.832.000.000	4.022.880.000	-	-	-	15.854.880.000
Trích quỹ dự trữ pháp định và dự phòng tài chính theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông	-	-	-	46.429.937.816	(46.429.937.816)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông	-	-	-	-	(28.857.962.690)	(28.857.962.690)
Cổ tức phải trả cổ đông năm 2012	-	-	-	-	(350.748.034.000)	(350.748.034.000)
Điều chỉnh lại thuế TNDN theo quyết toán thuế năm 2012	-	-	-	-	(709.407.304)	(709.407.304)
Mua cổ phiếu quỹ	-	-	(131.760)	-	-	(131.760)
Lợi nhuận sau thuế trong năm	-	-	-	-	371.857.686.771	371.857.686.771
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013	3.537.949.420.000	344.944.356.378	(89.246.317.760)	335.813.119.252	866.129.290.773	4.995.589.868.643

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

25. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

25.2 Thông tin bổ sung về tình hình biến động vốn chủ sở hữu

<i>Chỉ tiêu</i>	<i>Ghi chú</i>
1 - Phần cổ tức đã được đề xuất, hoặc được công bố sau ngày lập Bảng cân đối kế toán nhưng trước khi báo cáo tài chính được phép phát hành	Không có
2 - Giá trị cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận	Không có
3 - Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ hạch toán trực tiếp vào nguồn vốn chủ sở hữu	Không có

25.3 Cổ phiếu

	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2014</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2013</i>
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	353.794.942	353.794.942
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	353.794.942	353.794.942
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và được góp vốn đầy đủ	353.794.942	353.794.942
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	353.794.942	353.794.942
- <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và chưa được góp vốn đầy đủ	-	-
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	-	-
- <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu quỹ	(3.046.908)	(3.046.908)
Cổ phiếu quỹ do công ty nắm giữ	(3.046.908)	(3.046.908)
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	(3.046.908)	(3.046.908)
- <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Cổ phiếu quỹ do công ty con của Công ty nắm giữ	-	-
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	-	-
- <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	350.748.034	350.748.034
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	350.748.034	350.748.034
- <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

26. DOANH THU

	<i>Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014</i> VNĐ	<i>Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013</i> VNĐ
Doanh thu hoạt động kinh doanh chứng khoán	871.185.114.618	372.699.035.580
Doanh thu môi giới chứng khoán cho người đầu tư	144.289.838.836	69.613.510.678
Doanh thu hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn	509.089.361.575	113.207.310.158
- Cổ tức	75.994.137.335	53.425.391.400
- Trái tức	26.485.503.807	34.119.224.656
- Lãi bán cổ phiếu, trái phiếu	178.965.016.960	13.495.907.301
- Doanh thu tự doanh từ ủy thác danh mục tại SSIAM	225.253.303.473	9.469.266.801
- Doanh thu hoạt động đầu tư khác	2.391.400.000	2.697.520.000
Doanh thu bảo lãnh phát hành chứng khoán	-	-
Doanh thu đại lý phát hành chứng khoán	61.342.304	4.512.439
Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính	11.065.648.720	7.737.219.148
Doanh thu lưu ký chứng khoán cho người đầu tư	2.595.785.755	2.764.859.691
Doanh thu cho thuê sử dụng tài sản	364.518.070	358.157.159
Doanh thu khác	203.718.619.358	179.013.466.307
- Thu lãi tiền gửi	112.419.922.998	147.983.453.946
- Doanh thu phí ứng trước tiền bán chứng khoán	5.547.791.363	3.742.223.555
- Doanh thu nghiệp vụ giao dịch ký quỹ (Margin)	79.989.698.095	26.842.193.855
- Doanh thu khác	5.761.206.902	445.594.951
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
Doanh thu thuần	871.185.114.618	372.699.035.580

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

27. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014 VNĐ	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013 VNĐ
Chi phí môi giới, lưu ký chứng khoán	33.381.541.604	18.229.569.606
Chi phí hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn	22.038.212.231	40.984.582.550
Chi phí/(hoàn nhập) dự phòng hoạt động kinh doanh chứng khoán	55.175.137.244	(89.902.349.085)
Chi phí vốn kinh doanh chứng khoán	56.788.646.906	76.449.880.813
- Chi phí lãi vay	2.167.415.785	2.502.111.246
- Chi phí trả lãi tài khoản kinh doanh chứng khoán của nhà đầu tư	6.280.689.843	7.087.317.909
- Chi phí khác	48.340.541.278	66.860.451.658
Chi phí hoạt động tư vấn đầu tư chứng khoán, tư vấn đầu tư tài chính, tư vấn khác	2.333.056.146	-
Các chi phí trực tiếp khác về kinh doanh chứng khoán	100.537.675.424	105.654.834.574
- Chi phí nhân viên	59.039.157.552	60.931.470.749
- Chi phí lương	67.053.516.286	53.696.748.598
- Chi phí bảo hiểm các loại theo lương	3.833.465.251	3.213.833.180
- Chi phí đào tạo, chi phí nhân viên khác	5.152.176.015	4.020.888.971
- Hoàn nhập chi phí dự phòng quỹ lương (*)	(17.000.000.000)	-
- Chi phí vật liệu, văn phòng phẩm	2.223.597.176	1.066.771.174
- Chi phí khấu hao và phân bổ	5.538.768.937	9.115.985.824
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	19.830.287.002	21.831.365.275
- Chi phí thuê văn phòng	13.786.972.317	12.691.179.892
- Chi phí khác	118.892.440	18.061.660
	270.254.269.555	151.416.518.458

(*) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, Công ty đã trích lập dự phòng quỹ lương với số tiền là 17 tỷ đồng. Đây là khoản dự phòng tiền lương năm 2013 bổ sung vào quỹ tiền lương năm 2014 để chi lương, tiền công và các khoản phụ cấp phải trả cho người lao động nhằm đảm bảo việc trả lương không bị gián đoạn.

Do khoản dự phòng này chưa được sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2014, Công ty đã thực hiện ghi giảm chi phí trong kỳ theo quy định tại Thông tư 78/2014/TT-BTC ngày 18 tháng 6 năm 2014.

28. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014 VNĐ	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013 VNĐ
Chi phí nhân viên	5.746.219.763	5.229.066.075
Chi phí khấu hao và phân bổ	411.742.644	167.212.500
Chi phí dịch vụ mua ngoài	280.090.909	267.000.000
	6.438.053.316	5.663.278.575

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

29. THU NHẬP KHÁC, CHI PHÍ KHÁC

	<i>Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014 VNĐ</i>	<i>Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013 VNĐ</i>
Thu nhập khác		
Lãi nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	1.000.000	918.181.818
Thu nhập từ lãi phạt thực hiện hợp đồng	1.766.027.779	30.444.388.889
Thu nhập khác	645.969.761	1.560.732.433
	2.412.997.540	32.923.303.140
Chi phí khác		
Lỗ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	-	(39.127.694)
Chi phí khác	(3.021.988)	(27.045.617)
	(3.021.988)	(66.173.311)
	2.409.975.552	32.857.129.829

30. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành áp dụng cho Công ty là 22% lợi nhuận chịu thuế (năm 2013 là 25%).

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính riêng có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của giai đoạn tài chính hiện tại. Thu nhập chịu thuế khác với thu nhập được báo cáo trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

30. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

30.1 Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Bảng ước tính mức thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành của Công ty cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014 và giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013 được trình bày dưới đây:

	<i>Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014 VND</i>	<i>Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013 VND</i>
Lợi nhuận thuần trước thuế	596.902.767.299	248.476.368.376
Các điều chỉnh tăng/(giảm) lợi nhuận theo kế toán	(41.091.583.199)	(52.994.760.225)
Các khoản điều chỉnh tăng	265.293.908.661	190.182.297.879
- Chi phí dự phòng chứng khoán chưa niêm yết của kỳ này	265.293.908.661	190.182.297.879
Các khoản điều chỉnh giảm	(306.385.491.860)	(243.177.058.104)
- Thu nhập từ hoạt động không thuộc diện nộp thuế TNDN - Cổ tức	(75.994.137.335)	(53.425.391.400)
- Hoàn nhập dự phòng giảm giá chứng khoán chưa niêm yết năm trước	(230.391.354.525)	(177.751.666.704)
- Dự phòng phải thu khó đòi – Trái phiếu Vinashin	-	(12.000.000.000)
Thu nhập chịu thuế ước tính kỳ hiện hành	555.811.184.100	195.481.608.151
- Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	22%	25%
Thuế TNDN phải trả ước tính kỳ hiện hành	122.278.460.502	48.870.402.038
Thuế TNDN phải nộp đầu kỳ	25.463.581.162	9.111.512.048
Điều chỉnh tăng thuế TNDN theo quyết toán thuế	421.985.460	709.407.304
Thuế TNDN đã trả trong kỳ	(83.852.020.126)	(46.975.539.557)
Thuế TNDN phải trả cuối kỳ	<u>64.312.006.998</u>	<u>11.715.781.833</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

30. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

30.2 Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Biến động của thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014 và 30 tháng 6 năm 2013 như sau:

	<i>Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014 VND</i>	<i>Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013 VND</i>
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
Số dư đầu kỳ	50.719.770.447	52.687.916.675
Thuế TNDN hoãn lại phát sinh do tăng chi phí dự phòng chứng khoán chưa niêm yết không được khấu trừ thuế trong kỳ	7.678.561.910	3.107.657.796
Thuế TNDN hoãn lại do chuyển dự phòng phải thu trái phiếu Vinashin đã trích kỳ trước sang tính thuế TNDN hiện hành theo Thông tư 228/2009/TT-BTC	-	(3.000.000.000)
Thuế hoãn lại phát sinh do lãi phạt hợp đồng môi giới	(33.672.451)	-
Số dư cuối kỳ	58.364.659.906	52.795.574.471

Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh liên quan đến các khoản dự phòng giảm giá chứng khoán chưa niêm yết phát sinh trong giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014 chuyển sang khấu trừ thuế trong các kỳ tiếp theo với mức thuế suất áp dụng là 22%.

31. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Chi tiết các bên liên quan và mối quan hệ giữa Công ty với các bên liên quan như sau:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>
Quỹ Đầu tư thành viên SSI Công ty TNHH NDH Việt Nam	Công ty con SSI nắm giữ 80% vốn sở hữu Chủ tịch Hội đồng quản trị SSI cũng là chủ đầu tư vốn vào công ty TNHH
Công ty TNHH Tư vấn và Đầu tư NDH Việt Nam	Chủ tịch Hội đồng quản trị SSI cũng là chủ đầu tư vốn vào công ty TNHH
Công ty TNHH Quản lý Quỹ SSI Công ty CP Đầu tư Đường Mặt Trời	Công ty con SSI nắm giữ 100% vốn sở hữu Công ty nhận vốn đầu tư và Chủ tịch HĐQT là em trai của Chủ tịch Hội đồng Quản trị SSI
Tập đoàn ngân hàng ANZ Daiwa Securities Group Inc Công ty CP Xuyên Thái Bình (PAN)	Cổ đông chiến lược Cổ đông chiến lược Chủ tịch Hội đồng quản trị SSI cũng là chủ tịch Hội đồng quản trị của PAN, Phó Tổng Giám đốc Công ty PAN là Trưởng Ban Kiểm soát của SSI

Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn

B09a-CTCK

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

31. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Số dư và các giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 và cho giai đoạn tài chính kết thúc cùng ngày như sau:

Công ty liên quan	Giao dịch	Phải thu/(phải trả)			Số cuối kỳ VNĐ	Doanh thu/ (chi phí) VNĐ
		Số đầu kỳ VNĐ	Tăng trong kỳ VNĐ	Giảm trong kỳ VNĐ		
Quý đầu tư thành viên SSI	Góp vốn đầu tư Phi dịch vụ	312.000.000.000	1.928.844	(1.928.844)	312.000.000.000	1.928.844
Công ty CP Đầu tư Đường Mặt Trời	Góp vốn đầu tư	15.000.000.000	-	-	15.000.000.000	-
	Đặt cọc môi giới mua bán trái phiếu	85.300.000.000	169.500.000.000	(254.800.000.000)	-	-
	Lãi phạt hợp đồng	-	1.766.027.779	(1.766.027.779)	-	1.766.027.779
	Phi ứng trước tiền bán chứng khoán	-	126.707.957	(126.707.957)	-	126.707.957
	Phi tư vấn đầu tư Chứng khoán	-	5.417.706.300	(5.235.237.900)	182.468.400	5.417.706.300
	Phi giao dịch chứng khoán	-	555.987.794	(555.987.794)	-	555.987.794
	Nhận đặt cọc môi giới chứng khoán	(1.300.000.000)	(85.300.000.000)	85.850.000.000	(750.000.000)	-
Tiền thuế mặt bằng	-	(6.136.762.500)	6.136.762.500	-	(6.136.762.500)	
Đặt cọc tiền thuê văn phòng	-	10.800.702.000	-	10.800.702.000	-	
Lãi đặt cọc tiền thuê văn phòng	-	384.909.755	(384.909.755)	-	384.909.755	
Ứng trước tiền thuê văn phòng	-	2.000.000.000	-	2.000.000.000	-	
Công ty TNHH NDH	Phi giao dịch chứng khoán và ứng trước tiền bán chứng khoán	-	584.880.400	(584.880.400)	-	584.880.400
	Phi dịch vụ	-	2.275.384.717	(2.275.384.717)	-	2.275.384.717
		-	-	-	-	-
Công ty CP Xuyên Thái Bình	Phi giao dịch chứng khoán và ứng trước tiền bán chứng khoán	-	759.780.650	(759.780.650)	-	759.780.650
	Phi hợp đồng tư vấn	-	4.356.000.000	(4.356.000.000)	-	-
	Ứng mua chứng khoán	(50.100.000.000)	-	-	(50.100.000.000)	-
	Chi phí thuê kho và dịch vụ	-	(609.114.346)	538.298.238	(70.816.108)	(609.114.346)
	Nhận cọc môi giới chứng khoán	-	(1.235.997.884.652)	1.235.997.884.652	-	-
Lãi nhận cọc phải trả	-	(6.057.091.930)	6.057.091.930	-	(6.057.091.930)	
Doanh thu tư vấn nhận trước	(30.000.000)	-	30.000.000	-	30.000.000	

Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn

B09a-CTCK

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

31. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Công ty liên quan	Giao dịch	Phải thu/(phải trả)			Số cuối kỳ VNĐ	Doanh thu/ (chi phí) VNĐ
		Số đầu kỳ VNĐ	Tăng trong kỳ VNĐ	Giảm trong kỳ VNĐ		
Công ty TNHH Quản lý Quỹ SSIAM	Góp vốn đầu tư	30.000.000.000	-	-	30.000.000.000	-
	Lợi nhuận được chia	-	2.375.904.788	(2.375.904.788)	-	2.375.904.788
	Phí giao dịch chứng khoán	1.646.721.139.385	183.000.000.000	(576.000.000.000)	1.253.721.139.385	-
	Giá trị Ủy thác danh mục đầu tư	208.660.711.899	279.828.422.511	(11.531.052.140)	476.958.082.270	279.828.422.511
	Thu nhập ròng từ danh mục ủy thác	-	9.517.229	(9.517.229)	-	9.517.229
	Phí tư vấn	(3.650.458.434)	(11.822.110.255)	11.531.052.140	(3.941.516.549)	(11.822.110.255)
	Phí quản lý danh mục	-	(2.222.009.381)	-	(2.222.009.381)	(2.222.009.381)
	Phí tư vấn đầu tư chứng khoán	-	-	-	-	-
Tập đoàn ngân hàng ANZ Việt Nam	Tiền gửi của nhà đầu tư	63.187.398	-	-	63.187.398	-

Các giao dịch với các bên liên quan khác

Thu nhập của các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc trong giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014 là 4.761.906.250 đồng (bao gồm thuế thu nhập cá nhân và các khoản bảo hiểm bắt buộc).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

32. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Công ty chưa tính và trình bày lãi suy giảm trên cổ phiếu do chưa có hướng dẫn chi tiết của Bộ Tài chính.

Công ty sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản.

	<i>Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014</i>	<i>Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013</i>
Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông - VNĐ	482.037.370.867	199.713.624.132
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	350.748.034	350.558.468
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu - VNĐ	1.374	570

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

33. THÔNG TIN BÁO CÁO BỘ PHẬN

Thông tin báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

	Môi giới và dịch vụ khách hàng VND	Tự doanh VND	Kinh doanh nguồn vốn VND	Ngân hàng đầu tư và các bộ phận khác VND	Tổng cộng VND
Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014					
1. Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh chứng khoán	234.077.248.746	509.089.361.575	118.293.022.982	11.491.509.094	872.951.142.397
2. Các chi phí trực tiếp	39.106.277.285	79.435.358.856	57.177.773.060	1.133.131.575	176.852.540.776
3. Khấu hao và các chi phí phân bổ	73.505.327.243	9.229.942.500	5.523.214.349	10.937.350.230	99.195.834.322
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thuế	121.465.644.218	420.424.060.219	55.592.035.573	(578.972.711)	596.902.767.299
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2014					
1. Tài sản bộ phận trực tiếp	3.093.663.259.704	2.936.758.641.717	4.496.255.276.141	1.008.174.325	10.527.685.351.887
2. Tài sản bộ phận phân bổ	140.064.494.054	9.783.916.864	2.574.714.964	11.843.688.835	164.266.814.717
3. Tài sản không phân bổ	-	-	-	-	67.968.257.522
Tổng tài sản	3.233.727.753.758	2.946.542.558.581	4.498.829.991.105	12.851.863.160	10.759.920.424.126
1. Nợ phải trả bộ phận trực tiếp	1.919.771.350.983	68.950.916.549	3.123.735.940.305	5.901.696.779	5.118.359.904.616
2. Nợ phải trả bộ phận phân bổ	94.284.881.805	6.586.076.303	1.733.177.974	7.972.618.682	110.576.754.764
3. Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	-	437.090.242.251
Tổng công nợ	2.014.056.232.788	75.536.992.852	3.125.469.118.279	13.874.315.461	5.666.026.901.631

Thông tin báo cáo bộ phận theo lĩnh vực địa lý

Hoạt động của công ty diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

34. CÁC CAM KẾT VÀ CÁC KHOẢN NỢ TIỀM TÀNG

34.1 Cam kết thuê hoạt động

Công ty hiện đang thuê văn phòng theo các hợp đồng thuê hoạt động. Các khoản tiền thuê này được xác định trên cơ sở giá thuê trên hợp đồng hiệu lực vào ngày 30 tháng 6 năm 2014. Vào ngày 30 tháng 6 năm 2014, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	Ngày 30 tháng 6 năm 2014 VNĐ	Ngày 31 tháng 12 năm 2013 VNĐ
Đến 1 năm	23.441.892.085	22.531.570.255
Trên 1 - 5 năm	30.038.353.652	38.816.280.696
Trên 5 năm	504.864.000	632.125.080

34.2 Nghiệp vụ ký quỹ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 và 31 tháng 12 năm 2013, giá trị vốn mà Công ty đã cam kết cung cấp cho các nhà đầu tư trong khuôn khổ nghiệp vụ ký quỹ như sau:

<u>Chi nhánh</u>	<u>Ngày 30 tháng 6 năm 2014 VNĐ</u>	<u>Ngày 31 tháng 12 năm 2013 VNĐ</u>
Trụ sở chính (TP Hồ Chí Minh)	182.916.696.013	111.735.551.347
Chi nhánh Hà Nội	291.824.777.626	49.822.308.927
Hải Phòng	10.804.046.386	3.989.188.759
Nguyễn Công Trứ	19.765.127.765	33.859.702.278
Nha Trang	1.712.528.350	2.560.475.079
Vũng Tàu	2.558.984.220	4.936.037.314
Mỹ Đình	35.646.026.011	15.511.554.578
	545.228.186.372	222.414.818.281

35. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay và nợ, các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác. Mục đích chính của các khoản nợ phải trả tài chính này là hỗ trợ tài chính cho hoạt động của Công ty. Công ty có các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, tiền mặt và tiền gửi kỳ hạn phát sinh trực tiếp từ hoạt động của Công ty. Công ty còn nắm giữ các khoản đầu tư ngắn hạn và đầu tư chứng khoán sẵn sàng để bán. Công ty không nắm giữ hoặc phát hành các công cụ tài chính phái sinh.

Công ty chịu rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Nghiệp vụ quản lý rủi ro là nghiệp vụ không thể thiếu cho toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty. Công ty có hệ thống kiểm soát mức cân đối có thể chấp nhận được giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc theo dõi liên tục quy trình quản lý rủi ro của Công ty nhằm đảm bảo mức cân đối phù hợp giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Ban Tổng Giám đốc xem xét và thống nhất các chính sách quản lý những rủi ro này như tổng hợp dưới đây.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

35. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

35.1 Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro giá hàng hóa và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, tiền gửi, các khoản đầu tư ngắn hạn và đầu tư chứng khoán sẵn sàng để bán.

Các phân tích độ nhạy như trình bày dưới đây liên quan đến trạng thái của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 và ngày 31 tháng 12 năm 2013.

Các phân tích độ nhạy này được lập trên cơ sở giá trị nợ thuần, tỷ suất giữa lãi suất cố định với lãi suất thả nổi của các khoản nợ và tỷ lệ các công cụ tài chính có gốc ngoại tệ đều cố định.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi lãi suất thị trường. Rủi ro về thay đổi lãi suất thị trường của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, và các khoản nợ phải trả tài chính. Những khoản đầu tư này phần lớn là ngắn hạn, và không được nắm giữ với mục đích đầu cơ. Nợ phải trả tài chính có lãi suất cố định.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách theo dõi chặt chẽ tình hình thị trường có liên quan để xác định chính sách lãi suất hợp lý có lợi cho các mục đích quản lý giới hạn rủi ro của Công ty.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy lãi suất do mức độ rủi ro lãi suất của Công ty rất nhỏ hoặc nợ phải trả tài chính có lãi suất cố định.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi tỷ giá hối đoái. Rủi ro về thay đổi tỷ giá ngoại tệ của Công ty chủ yếu liên quan đến các hoạt động của Công ty khi doanh thu hoặc chi phí có gốc tiền tệ khác so với đồng tiền kế toán của Công ty.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2014, Công ty đang nắm giữ 1.195 đô la Mỹ, tương đương 25.131.709 đồng Việt Nam, của một số nhà đầu tư nước ngoài. Khoản tiền này được phân loại vào khoản mục Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác trên Bảng cân đối kế toán riêng của Công ty. Sự tăng (hoặc giảm) 10% của tỷ giá quy đổi có thể làm tổng tài sản và tổng công nợ của Công ty giảm (hoặc tăng) đồng thời số tiền là 2.513.171 đồng. Lợi nhuận của Công ty không bị ảnh hưởng.

Rủi ro về giá cổ phần

Chứng khoán vốn niêm yết và chưa niêm yết do Công ty nắm giữ chịu ảnh hưởng của rủi ro giá thị trường phát sinh do tình trạng không chắc chắn về giá trị trong tương lai của các khoản đầu tư chứng khoán.

Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết của Công ty trên Báo cáo tài chính riêng tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 là 375.388.238.588 đồng Việt Nam (ngày 31 tháng 12 năm 2013: 537.588.277.697 đồng Việt Nam). Sự tăng (hoặc giảm) 10% của chỉ số chứng khoán có thể làm tăng (hoặc giảm) một tỷ lệ tương ứng trên doanh thu từ hoạt động đầu tư của Công ty, tùy thuộc vào mức độ trọng yếu và kéo dài của sự suy giảm, và tùy thuộc vào trạng thái nắm giữ của danh mục đối với những cổ phiếu có ảnh hưởng đáng kể tới chỉ số của thị trường.

Rủi ro giá hàng hóa

Công ty không có rủi ro về thay đổi giá hàng hóa.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

35. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

35.2 *Rủi ro tín dụng*

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm cả tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

Đầu tư chứng khoán nợ

Rủi ro tín dụng liên quan đến đầu tư chứng khoán nợ dựa trên các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty về đầu tư chứng khoán. Tại mỗi kỳ lập báo cáo tài chính, Công ty đánh giá rủi ro tín dụng đối với các chứng khoán nợ trên cơ sở thông tin về tình hình thị trường và khả năng thu hồi của khoản đầu tư.

Phải thu khách hàng

Việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng của Công ty dựa trên các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Các khoản phải thu khách hàng chưa trả thường xuyên được theo dõi. Các phân tích về khả năng lập dự phòng được thực hiện tại ngày lập báo cáo trên cơ sở từng khách hàng đối với các khách hàng lớn. Các khoản phải thu khách hàng của Công ty thuộc một số lượng lớn khách hàng đa dạng và có tài sản bảo đảm đối ứng, do đó không có rủi ro tập trung về tín dụng.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng lớn tại Việt Nam. Rủi ro tín dụng từ số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận kế toán và bộ phận Nguồn vốn theo chính sách của Công ty. Rủi ro tín dụng tối đa của Công ty đối với các thành phần trong bảng cân đối kế toán tại mỗi kỳ lập báo cáo chính là giá trị ghi sổ như trình bày trong Thuyết minh số 4. Công ty đánh giá rủi ro tập trung về tín dụng liên quan đến tiền gửi ngân hàng ở mức thấp.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

35. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

35.3 Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ tài chính do tình trạng thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty phát sinh chủ yếu do không tương xứng trong các kỳ hạn của tài sản tài chính và các khoản phải trả tài chính.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản bằng việc duy trì tỷ lệ tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để hỗ trợ tài chính cho các hoạt động kinh doanh của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những thay đổi các luồng tiền.

Thông tin thời gian đáo hạn của nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các giá trị thanh toán chưa chiết khấu theo hợp đồng như sau:

	Không kỳ hạn VNĐ	Đến 3 tháng VNĐ	Từ 3 - 12 tháng VNĐ	Từ 1 - 5 năm VNĐ	Tổng cộng VNĐ
Ngày 30 tháng 6 năm 2014					
Vay và nợ phải trả	528.002.481.468	-	-	-	528.002.481.468
Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	1.641.184.426.043	263.453.064.200	-	-	1.904.637.490.243
Chi phí phải trả	3.949.272.175	24.410.208.851	3.142.926.365	-	31.502.407.391
Các khoản phải trả, phải nộp khác	834.957.986	2.585.308.864.163	-	-	2.586.143.822.149
	2.173.971.137.672	2.873.172.137.214	3.142.926.365	-	5.050.286.201.251
Ngày 31 tháng 12 năm 2013					
Vay và nợ phải trả	358.961.041.321	-	-	-	358.961.041.321
Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	1.034.904.144.342	98.420.176.100	-	-	1.133.324.320.442
Chi phí phải trả	3.658.214.058	7.528.849.731	600.000.000	-	11.787.063.789
Các khoản phải trả, phải nộp khác	51.439.217.880	487.404.516.596	-	-	538.843.734.476
	1.448.962.617.601	593.353.542.427	600.000.000	-	2.042.916.160.028

Công ty đã đánh giá mức độ rủi ro tập trung thông qua khả năng các khoản nợ được tái tài trợ hoặc được tái tục với chủ nợ hiện tại, khoản phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán là tiền gửi của nhà đầu tư được quản lý tách biệt khỏi tiền gửi công ty và đối ứng bằng số dư tiền luôn luôn sẵn có tại ngân hàng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

35. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

35.4 Các khoản đảm bảo

Tại ngày báo cáo, Công ty đang tham gia các hợp đồng bán và cam kết mua lại chứng khoán có kỳ hạn 6 tháng. Tài sản của Công ty được dùng để giao dịch trong các hợp đồng này là các trái phiếu phát hành bởi tổ chức tín dụng với tổng giá trị theo sổ kế toán là 211.481.137.103 đồng, giá trị bán 176.000.000.000 đồng và giá trị mua lại là 180.856.800.000 đồng.

Công ty có giữ các khoản chứng khoán như tài sản cầm cố của khách hàng cho các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 và ngày 31 tháng 12 năm 2013.

36. THUYẾT MINH BỔ SUNG THÔNG TIN VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH THEO THÔNG TƯ 210/2009/TT-BTC

Ngày 6 tháng 11 năm 2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính ("Thông tư 210") có hiệu lực cho các năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2011. Thông tư 210 đã đưa ra các định nghĩa về công cụ tài chính, bao gồm tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, công cụ tài chính phái sinh và công cụ vốn chủ sở hữu cũng như quy định cách thức phân loại, trình bày và thuyết minh các loại công cụ này.

Do Thông tư 210 chỉ quy định việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính, các khái niệm dưới đây theo Thông tư 210 chỉ áp dụng đối với việc lập Thuyết minh này. Các khoản mục tài sản và nợ của Công ty vẫn được ghi nhận và hạch toán theo các quy định hiện hành của các Chuẩn mực Kế toán và Hệ thống Kế toán Việt Nam, các chính sách kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán được quy định tại Thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2008 và Thông tư số 162/2010/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2010 của Bộ Tài chính và tuân thủ các quy định có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính kèm theo.

Tài sản tài chính

Các tài sản tài chính của Công ty theo phạm vi của Thông tư 210/2009/TT-BTC bao gồm tiền mặt, các khoản tiền gửi tại các tổ chức tín dụng, các khoản chứng khoán kinh doanh, chứng khoán đầu tư, các khoản phải thu và các tài sản theo các hợp đồng phái sinh tiền tệ.

Theo Thông tư 210/2009/TT-BTC, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính riêng, thành một trong các loại sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

36. THUYẾT MINH BỔ SUNG THÔNG TIN VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH THEO THÔNG TƯ 210/2009/TT-BTC (tiếp theo)

Tài sản tài chính (tiếp theo)

- ▶ *Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:*

Là một tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- a) Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - ▶ Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/ mua lại trong thời gian ngắn;
 - ▶ Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - ▶ Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- b) Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Công ty xếp tài sản tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

- ▶ *Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:*

Là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà đơn vị có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- a) Các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- b) Các tài sản tài chính đã được xếp vào nhóm sẵn sàng để bán;
- c) Các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

- ▶ *Các khoản cho vay và phải thu:*

Là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường, ngoại trừ:

- a) Các khoản mà đơn vị có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và cũng như các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được đơn vị xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- b) Các khoản được đơn vị xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- c) Các khoản mà người nắm giữ có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

- ▶ *Tài sản sẵn sàng để bán:*

Là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- a) các khoản cho vay và các khoản phải thu;
- b) các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn;
- c) các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

36. THUYẾT MINH BỔ SUNG THÔNG TIN VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH THEO THÔNG TƯ 210/2009/TT-BTC (tiếp theo)

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty theo phạm vi của Thông tư 210/2009/TT-BTC bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả và các khoản nợ phải trả theo các hợp đồng phái sinh tiền tệ.

Theo Thông tư 210/2009/TT-BTC, nợ phải trả tài chính, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính riêng, được phân loại một cách phù hợp thành:

► *Các nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh*

Là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- a) Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/ mua lại trong thời gian ngắn;
 - Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- b) Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, đơn vị xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

► *Các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ*

Các khoản nợ phải trả tài chính không được phân loại vào nhóm được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh sẽ được phân loại vào nhóm các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

Bù trừ các tài sản và nợ phải trả tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên bảng cân đối kế toán riêng nếu, và chỉ nếu, Công ty có quyền hợp pháp thực hiện việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

Xác định giá trị hợp lý của công cụ tài chính

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau đây để ước tính giá trị hợp lý:

- Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.
- Giá trị hợp lý của các khoản phải thu được Công ty đánh giá dựa trên các thông tin như tình hình thị trường và khả năng trả nợ vay của từng khách hàng. Trên cơ sở đánh giá này, Công ty ước tính dự phòng cho phần không thu hồi được theo dự tính của các khoản phải thu này. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2014, giá trị ghi sổ của các khoản phải thu sau khi trừ đi dự phòng không khác biệt đáng kể với giá trị hợp lý.
- Giá trị hợp lý của chứng khoán niêm yết được xác định dựa trên giá công bố, nếu có, trên các thị trường có giao dịch.
- Giá trị hợp lý của công cụ chưa được niêm yết được xác định dựa trên báo giá hoặc giá trị tài sản ròng/giá trị sổ sách của đơn vị phát hành, giá yết trên các tạp chí đầu tư chứng khoán Trường hợp không có đủ nguồn thông tin uy tín và đáng tin cậy để xác định giá trị thị trường, giá trị hợp lý của công cụ chưa niêm yết được phản ánh theo giá gốc.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

36. THUYẾT MINH BỔ SUNG THÔNG TIN VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH THEO THÔNG TƯ 210/2009/TT-BTC (tiếp theo)

Bảng so sánh giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của tài sản tài chính của Công ty được trình bày trong báo cáo tài chính như sau:

	Giá trị ghi sổ				Giá trị hợp lý	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2014		Ngày 31 tháng 12 năm 2013		Ngày 30 tháng 6 năm 2014	Ngày 31 tháng 12 năm 2013
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng		
Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	3.073.853.192.532	(44.402.617.685)	1.251.185.673.088	(42.373.864.135)	3.034.165.388.457	1.215.244.476.244
Chứng khoán thương mại	136.853.192.532	(44.402.617.685)	202.185.673.088	(42.373.864.135)	97.165.388.457	166.244.476.244
- Cổ phiếu niêm yết	60.035.430.478	(5.923.737.148)	71.372.577.977	(3.894.983.598)	58.817.679.299	73.902.287.605
- Cổ phiếu chưa niêm yết	76.817.762.054	(38.478.880.537)	130.813.095.111	(38.478.880.537)	38.347.709.158	92.342.188.639
Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	2.937.000.000.000	-	1.049.000.000.000	-	2.937.000.000.000	1.049.000.000.000
- Tiền gửi ngân hàng	2.937.000.000.000	-	1.049.000.000.000	-	2.937.000.000.000	1.049.000.000.000
Phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác (*)	3.240.267.138.827	(200.086.948.597)	2.900.123.115.739	(183.572.055.286)	3.040.180.190.230	2.716.551.060.453
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán	588.724.348.528	(37.213.318.436)	980.424.576.991	(36.516.328.053)	670.254.314.045	1.115.346.626.111
Chứng khoán sẵn sàng để bán	588.724.348.528	(37.213.318.436)	980.424.576.991	(36.516.328.053)	670.254.314.045	1.115.346.626.111
- Cổ phiếu niêm yết	207.921.864.282	(10.094.588.946)	301.955.959.589	(9.708.346.663)	316.570.559.289	463.685.990.099
- Cổ phiếu chưa niêm yết	45.179.487.174	(27.118.729.490)	45.179.487.174	(26.807.981.390)	18.060.757.684	18.371.505.784
- Trái phiếu (*)	335.622.997.072	-	633.289.130.228	-	335.622.997.072	633.289.130.228
Đầu tư dài hạn khác (*)	538.617.000.000	(174.539.000.000)	538.617.000.000	(138.604.500.000)	370.313.219.188	400.012.500.000
Tiền và các khoản tương đương tiền	3.184.762.550.476	-	1.511.653.564.168	-	3.184.762.550.476	1.511.653.564.168
Tổng cộng	10.626.224.230.363	(456.241.884.718)	7.182.003.929.986	(401.066.747.474)	10.299.675.662.396	6.958.808.226.976

(*) Giá trị hợp lý của những khoản mục này được trình bày theo giá trị ghi sổ do không có đủ thông tin để xác định giá trị hợp lý.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

36. THUYẾT MINH BỔ SUNG THÔNG TIN VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH THEO THÔNG TƯ 210/2009/TT-BTC (tiếp theo)

Bảng so sánh giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của nợ phải trả tài chính của Công ty được trình bày trong báo cáo tài chính như sau:

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý		VND
	Ngày 30 tháng 6 năm 2014		Ngày 31 tháng 12 năm 2013		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng	
Nợ phải trả tài chính					
Vay và nợ (*)	528.002.481.468	-	358.961.041.321	-	528.002.481.468
Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán (*)	1.904.637.490.243	-	1.133.324.320.442	-	1.904.637.490.243
Phải trả tổ chức phát hành chứng khoán (*)	606.457.160	-	605.427.160	-	606.457.160
Chi phí phải trả (*)	31.502.407.391	-	11.787.063.789	-	31.502.407.391
Các khoản phải trả, phải nộp khác (*)	2.947.106.846.300	-	549.996.531.405	-	2.947.106.846.300
Tổng cộng	5.411.855.682.562	-	2.054.674.384.117	-	5.411.855.682.562
					2.054.674.384.117

(*) Giá trị hợp lý của những khoản mục này được trình bày theo giá trị ghi sổ do không có đủ thông tin để xác định giá trị hợp lý.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

37. THUYẾT MINH KHÁC

Lợi nhuận kế toán trước thuế của Công ty cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014 là 596.902.767.299 đồng, trong đó đã bao gồm cổ tức thực nhận và cổ tức công bố tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 và chi phí/hoàn nhập dự phòng giảm giá chứng khoán của các công ty liên kết gián tiếp phát sinh trong kỳ. Các khoản cổ tức và chi phí/hoàn nhập dự phòng giảm giá này sẽ không được tính vào kết quả kinh doanh hợp nhất trong kỳ do các công ty này là các công ty liên kết trong báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty. Kết quả hoạt động kinh doanh giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014 của các công ty liên kết này sẽ được ghi nhận vào kết quả kinh doanh hợp nhất giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014 của Công ty theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

38. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THỨC KỲ KẾ TOÁN

Không có các sự kiện nào khác phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ có ảnh hưởng trọng yếu hoặc có thể gây ảnh hưởng trọng yếu đến hoạt động của Công ty và kết quả hoạt động kinh doanh riêng của Công ty trong các kỳ sau ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

<i>Người lập</i> 	<i>Người phê duyệt</i> 	<i>Người phê duyệt</i> 
Bà Hoàng Thị Minh Thủy Kế toán Trưởng	Bà Nguyễn Thị Thanh Hà Giám đốc Tài chính	 Ông Nguyễn Duy Hưng Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 14 tháng 8 năm 2014